

Số: 449/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 6 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động
của các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi
giai đoạn 2017 – 2025**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị về
tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-CP ngày 09/8/2012 của Chính phủ ban
hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Thông báo Kết luận
của Bộ Chính trị về Đề án “Đổi mới cơ chế hoạt động của các đơn vị sự
nghiệp công lập, đẩy mạnh xã hội hóa một số loại hình dịch vụ sự nghiệp
công”;

Căn cứ Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ
quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số
141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của
đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác;

Căn cứ Nghị định số 54/2016/NĐ-CP ngày 14/6/2016 của Chính phủ
quy định cơ chế tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập;

Căn cứ Quyết định số 22/2015/QĐ-TTg ngày 22/6/2015 của Thủ tướng
Chính phủ về việc chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần;

Căn cứ Thông tư số 23/2016/TT-BTC ngày 16/02/2016 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước
tại đơn vị sự nghiệp công lập;

Thực hiện Kết luận số 184-KL/TU ngày 11/10/2016 và Kết luận số 278-
KL/TU ngày 26/5/2017 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Đề án sắp xếp, đổi
mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa
bàn tỉnh giai đoạn 2017 – 2025 ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Công văn số 1140/SNV-
TCBC&TCPCP ngày 21/6/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Đề án sắp xếp, đổi mới,
nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn
tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2017 – 2025.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

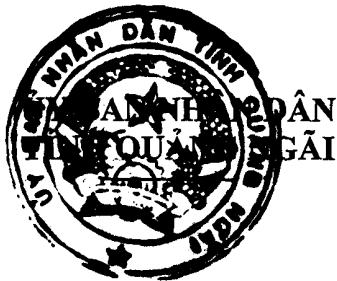
Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nội vụ, Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Bộ: Nội vụ, Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Tỉnh đoàn, Hội Nông dân tỉnh, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh;
- Trường Chính trị tỉnh;
- Báo Quảng Ngãi, Đài PT-TH tỉnh;
- VPUB: PCVP, các phòng N/cứu, HC-TC, CBTH;
- Lưu: VT, NC_{lmc578}.



Trần Ngọc Căng



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ ÁN

Sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2017 - 2025
(Kèm theo Quyết định số 449/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Phần I

SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ PHÁP LÝ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

I. SỰ CẦN THIẾT

Đổi mới cơ chế quản lý đối với đơn vị sự nghiệp công lập là chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước. Tại Kết luận số 37- TB/TW ngày 26/5/2011 của Bộ Chính trị, đã thể hiện quyết tâm chính trị mạnh mẽ của Đảng: “Đổi mới cơ chế hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, đẩy mạnh xã hội hóa một số loại hình dịch vụ sự nghiệp công”; Kết luận số 63-KL/TW ngày 27/5/2013 khẳng định, đổi mới cơ chế tài chính, cơ chế hoạt động của khu vực sự nghiệp công là khâu đột phá và là điều kiện để đảm bảo cho việc thực hiện Đề án cải cách tiền lương, đồng thời yêu cầu đổi mới cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính và cơ chế tiền lương của khu vực sự nghiệp công gồm cơ chế tính giá, phí dịch vụ và lộ trình thực hiện; phương thức đầu tư, cấp phát ngân sách Nhà nước ...

Trong những năm gần đây, Nhà nước đã ban hành các kế hoạch, chính sách nhằm từng bước đổi mới cơ chế hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập; đồng thời, xây dựng chính sách ưu đãi thu hút các đơn vị thuộc các thành phần kinh tế khác tham gia cung cấp dịch vụ sự nghiệp công. Ngày 09/8/2012, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 40/NQ-CP về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện thông báo Kết luận của Bộ Chính trị về Đề án “Đổi mới cơ chế hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, đẩy mạnh xã hội hóa một số loại hình dịch vụ sự nghiệp công”; Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập và Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác đã có một số điểm mới khi quy định giá và lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công, đổi mới phương thức bố trí dự toán ngân sách, cho phép đơn vị sự nghiệp công tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư được quyết định mức trích Quỹ bổ sung thu nhập... Các đơn vị sự nghiệp công được hạch toán đầy đủ các chi phí cần thiết sẽ có động lực chuyển sang tự chủ ở mức cao hơn, từ đó nâng cao số lượng, chất lượng dịch

vụ công và cạnh tranh minh bạch, bình đẳng được với đơn vị sự nghiệp ngoài công lập.

Định hướng trong thời gian tới là tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý Nhà nước đối với hoạt động dịch vụ sự nghiệp công, từng bước giảm sự bao cấp của Nhà nước, thúc đẩy xã hội hóa đối với các hoạt động dịch vụ sự nghiệp công, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội. Việc giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm đồng bộ cả về tổ chức thực hiện nhiệm vụ, nhân lực, tài chính, tài sản khi cung cấp dịch vụ gắn với nhu cầu của xã hội, đòi hỏi các đơn vị sự nghiệp phải đảm bảo nguồn lực, năng động, hiệu quả trong hoạt động. Do đó việc xây dựng Đề án sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi là hết sức cần thiết nhằm đẩy mạnh xã hội hóa, thu gọn đầu mối các đơn vị sự nghiệp công lập, tinh giản biên chế trong đội ngũ viên chức, tăng dần tự chủ kinh phí trong các đơn vị sự nghiệp, giảm chi ngân sách Nhà nước.

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

- Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức;

- Nghị quyết số 40/NQ-CP ngày 09/8/2012 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Thông báo Kết luận của Bộ Chính trị về Đề án “Đổi mới cơ chế hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, đẩy mạnh xã hội hóa một số loại hình dịch vụ sự nghiệp công”;

- Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế;

- Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập thay thế Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập;

- Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác;

- Nghị định số 54/2016/NĐ-CP ngày 14/6/2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập;

- Nghị định số 04/2016/NĐ-CP ngày 06/01/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03/6/2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản nhà nước;

- Quyết định số 22/2015/QĐ-TTg ngày 22/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần;

- Quyết định số 695/QĐ-TTg ngày 21/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày

14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

- Thông tư số 23/2016/TT-BTC ngày 16/02/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại đơn vị sự nghiệp công lập;

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2015 - 2020;

- Kết luận số 05-KL/TU ngày 03/12/2015 của Hội nghị Tỉnh ủy lần thứ hai (khóa XIX) về tình hình thực hiện nhiệm vụ năm 2015; mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ và giải pháp năm 2016;

- Quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 22/4/2013 của UBND tỉnh ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 40/NQ-CP ngày 09/8/2012 của Chính phủ;

- Kết luận số 184-KL/TU ngày 11/10/2016 và Kết luận số 278-KL/TU ngày 26/5/2017 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Đề án sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2017 – 2025.

III. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

1. Phạm vi điều chỉnh

Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy, nâng cao chất lượng đội ngũ viên chức, số lượng người làm việc, tự chủ tài chính trong tất cả các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (*trừ sự nghiệp công lập thuộc UBND các huyện, thành phố*).

2. Đối tượng áp dụng

- Các sở, ban, ngành (*có đơn vị sự nghiệp công lập*) và đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh;

- Trường Chính trị tỉnh Quảng Ngãi;

- Các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh, gồm: Tỉnh đoàn, Hội Nông dân và Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh.

Phần II

THỰC TRẠNG TỔ CHỨC BỘ MÁY, BIÊN CHẾ, CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ VIÊN CHỨC VÀ TÀI CHÍNH CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP

I. VỀ TỔ CHỨC BỘ MÁY, BIÊN CHẾ

1. Kết quả đạt được

1.1. Chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị sự nghiệp:

Các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh thực hiện chức năng, nhiệm vụ phục vụ nhiệm vụ quản lý Nhà nước và cung cấp dịch vụ công của từng ngành, lĩnh vực, giải quyết kịp thời các nhiệm vụ được giao; tổ chức bộ

máy của các đơn vị dần được kiện toàn, sắp xếp theo quy định của Trung ương và phù hợp hơn với tình hình thực tiễn địa phương.

1.2. Số lượng tổ chức đơn vị sự nghiệp:

Tính đến thời điểm hiện nay, có 333 đơn vị sự nghiệp công lập (trong đó có 183 trạm y tế cấp xã) thuộc UBND tỉnh, các sở, ban, ngành, hội đoàn thể (kể cả Trường Chính trị tỉnh), gồm:

- Sự nghiệp giáo dục có 54 đơn vị;
- Sự nghiệp y tế có 233 đơn vị (tuyển tỉnh 15, tuyển huyện 35 và tuyển xã 183);
- Sự nghiệp văn hóa có 10 đơn vị;
- Sự nghiệp khác có 36 đơn vị.

1.3. Số lượng biên chế:

- Tổng số biên chế được cấp có thẩm quyền giao là 8.832 biên chế; trong đó: Sự nghiệp giáo dục 3.543 biên chế; sự nghiệp y tế 4.341 biên chế (kể cả định mức y tế xã theo Quyết định số 185 của UBND tỉnh); sự nghiệp văn hóa 273 biên chế; sự nghiệp khác 675 biên chế.

- Tổng số biên chế thực hiện là 8.614 biên chế, trong đó:

+ Đã thực hiện tuyển dụng là 8.024 biên chế, gồm: Sự nghiệp giáo dục 3.143 biên chế; sự nghiệp y tế 4.075 biên chế; sự nghiệp văn hóa 231 biên chế; sự nghiệp khác 575 biên chế.

+ Hợp đồng trong biên chế có 590 người.

- Lao động hợp đồng có 1.863 người, cụ thể:

+ Hợp đồng từ nguồn thu của đơn vị: Có 1.430 người;

+ Hợp đồng theo Nghị định 68: Có 433 người.

(Có Phụ lục 01 kèm theo)

- Về thực hiện chính sách tinh giản biên chế và nghỉ hưu đúng tuổi, thôi việc theo quy định.

Tổng số viên chức sự nghiệp thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ và nghỉ hưu đúng tuổi theo quy định của Nhà nước trong năm 2015 và 2016 là: 328 người, trong đó:

+ Thực hiện chính sách tinh giản biên chế là 96 người (viên chức sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước);

+ Nghỉ hưu đúng tuổi và thôi việc ngay theo quy định là 232 người.

(Có Phụ lục 02 kèm theo).

2. Tồn tại, hạn chế

- Số lượng đơn vị sự nghiệp nhiều, quy mô nhỏ, khả năng tự chủ thấp, chủ yếu là dựa vào ngân sách Nhà nước.

- Chức năng phục vụ nhiệm vụ quản lý nhà nước, cung cấp dịch vụ công của một số đơn vị sự nghiệp không còn phù hợp với điều kiện thực tiễn hiện nay của tỉnh (như Trung tâm Phát hành phim và chiếu bóng, trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Trung tâm Văn hóa Thể thao trực thuộc Ban Quản lý Khu Kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi...);

- Có sự tương đồng, trùng lặp về chức năng, nhiệm vụ giữa các đơn vị, chưa tận dụng được tối đa cơ sở vật chất, nguồn lực hoạt động (như Trường trung cấp nghề tỉnh, Trường trung cấp nghề Đức phổ trực thuộc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội; Trung tâm dạy nghề Phụ nữ, trực thuộc Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh và Trung tâm dạy nghề Nông dân, trực thuộc Hội Nông dân tỉnh; Trung tâm Bảo trợ Xã hội và Trung tâm Giáo dục Lao động xã hội, trực thuộc Sở Lao động- Thương binh và Xã hội; Ban Quản lý Rừng phòng hộ môi trường, cảnh quan Dung Quất, Trung tâm Hỗ trợ kỹ thuật Nông - Lâm nghiệp Dung Quất và Ban Quản lý phát triển đô thị Dung Quất, trực thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi ...).

- Một số đơn vị sự nghiệp y tế có sự tương đồng về chức năng, nhiệm vụ (Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh, Trung tâm Phòng chống sốt rét tỉnh và Trung tâm Phòng chống HIV/AIDS tỉnh); Bệnh viện Đa khoa tỉnh luôn trong tình trạng quá tải, trong khi bệnh viện tuyến huyện tại một số địa phương lưu lượng bệnh nhân ít, chất lượng khám chữa bệnh cho người dân chưa cao.

- Biên chế sự nghiệp (số lượng người làm việc) tăng dần qua các năm, chủ yếu là từ 2013 trở về trước; thừa thiếu cục bộ về số lượng người làm việc vẫn tồn tại, nhất là đối với sự nghiệp giáo dục; nhiều đơn vị chưa sử dụng hết biên chế do cấp có thẩm quyền giao (số biên chế chưa thực hiện còn 814), trong khi đó hợp đồng lao động làm việc chuyên môn nhiều (2.020 người).

- Đa số các đơn vị sự nghiệp chưa thật sự năng động, sáng tạo trong thực hiện nhiệm vụ, cung cấp dịch vụ sự nghiệp công; phương thức hoạt động của các đơn vị chưa được đổi mới, công tác xã hội hóa các dịch vụ công chậm.

3. Nguyên nhân

- Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương chưa quan tâm đến việc rà soát chức năng, nhiệm vụ, sắp xếp tổ chức bộ máy, biên chế các đơn vị sự nghiệp; công tác thanh tra, kiểm tra hoạt động các đơn vị sự nghiệp chưa được thường xuyên.

- Phần lớn các đơn vị sự nghiệp vẫn còn tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào sự bao cấp của Nhà nước, vào cơ quan cấp trên để hoạt động.

- Đề án vị trí việc làm trong các đơn vị sự nghiệp chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt; giao chỉ tiêu biên chế chưa tính hết khả năng tự chủ của các đơn vị sự nghiệp.

II. VỀ CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ VIÊN CHỨC

1. Kết quả đạt được

1.1. Số lượng, chất lượng:

Tổng số viên chức sự nghiệp là 8.024 người (tính đến ngày 01/6/2016); trong đó có 206 chuyên viên chính và tương đương (chiếm 2,6%), 4.641 chuyên viên và tương đương (chiếm 57,8%), 2.962 cán sự và tương đương (chiếm 36,9%) và 215 nhân viên (chiếm 2,7%).

- Về trình độ chuyên môn: Có 21 tiến sĩ (chiếm 0,3 %), 33 chuyên khoa II (chiếm 0,4%), 518 thạc sĩ (chiếm 6,5%), 259 chuyên khoa I (chiếm 3,2%), 3.897 đại học (chiếm 48,6%), 357 cao đẳng (chiếm 4,4%), 2.825 trung cấp (chiếm 35,2%), 114 sơ cấp (chiếm 1,4%).

- Trình độ lý luận chính trị: có 23 cử nhân (chiếm 0,29%), 207 cao cấp (chiếm 2,58%), 427 trung cấp (chiếm 5,32%), sơ cấp 2.815 (chiếm 35,1%).

Nhìn chung, số lượng, chất lượng đội ngũ viên chức của tỉnh được nâng lên rõ rệt trong những năm qua, số viên chức có trình độ chuyên môn từ cao đẳng, đại học trở lên là 5.300 người (chiếm 66,1%).

(Có Phụ lục 03 kèm theo)

1.2. Công tác tuyển dụng viên chức; thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao đến công tác tại tỉnh:

- Đối với việc tuyển dụng viên chức, thẩm quyền tuyển dụng được phân cấp cho Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố theo đúng Luật Viên chức. Việc tuyển dụng được thực hiện thông qua hình thức thi tuyển, xét tuyển, xét tuyển đặc cách. Kết quả các cơ quan, đơn vị đã tuyển dụng được 748 viên chức.

- Xác định thu hút người có tài năng trong hoạt động của cơ quan nhà nước là một nội dung quan trọng trong cải cách hành chính, đáp ứng nguồn nhân lực có trình độ, năng lực phục vụ cho yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; Tỉnh ủy, HĐND và UBND tỉnh đã ban hành nhiều văn bản lãnh đạo, chỉ đạo và cơ chế chính sách thu hút, khuyến khích nguồn nhân lực chất lượng cao và sinh viên tốt nghiệp đại học loại giỏi hệ chính quy đến làm việc tại tỉnh.

Giai đoạn 2013-2016, tỉnh đã thu hút được 197 người, trong đó: Tiến sĩ 02; Thạc sĩ 01; bác sĩ 168; đại học Dực sĩ trở lên 26 người. Đây là nguồn nhân lực có trình độ cao bổ sung cho đội ngũ viên chức của tỉnh, nhất là đội ngũ y bác sĩ, góp phần bảo vệ và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân và nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ quan, đơn vị.

1.3. Về đào tạo, bồi dưỡng; nhận xét, đánh giá viên chức:

- Từ năm 2013 đến 2016, đã cử đi đào tạo 27 tiến sĩ, 190 thạc sĩ, chuyên khoa II là 24 người và chuyên khoa I là 95 người.

Công tác đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ viên chức cũng được các cấp, các ngành quan tâm chú trọng và được xây dựng lồng ghép vào chương trình, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng chung của tỉnh; trong những năm qua, tỉnh đã thường xuyên tổ chức mở các lớp bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho hơn 1.000 lượt viên chức, gồm các lớp bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước chương trình chuyên viên, chuyên viên chính, kiến thức về xây dựng, bồi dưỡng kỹ năng lãnh đạo và kỹ năng giao tiếp, nghiệp vụ văn thư lưu trữ, bồi dưỡng cập nhật kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp hàng năm.

- Đánh giá viên chức là việc làm khó, nhạy cảm vì ảnh hưởng đến tất cả các khâu khác của công tác cán bộ, có ý nghĩa quyết định trong việc phát hiện, tuyển chọn, đào tạo, bồi dưỡng, bố trí, sử dụng, đề bạt, khen thưởng, kỷ luật và thực hiện các chế độ, chính sách đối với người lao động cũng như giúp viên chức phát huy ưu điểm, khắc phục nhược điểm, nâng cao phẩm chất chính trị, đạo đức, năng lực và hiệu quả công tác.

Trong những năm qua, công tác đánh giá viên chức đã có chuyển biến cả về nhận thức và cách làm, có những mặt tiến bộ nhất định, nhìn chung đã thực hiện đúng quy trình theo quy định của Nhà nước. Kết quả đánh giá, phân loại viên chức năm 2016 như sau: Tổng số viên chức là 8.024 người, trong đó: Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ: 2.142 người, tỷ lệ: 26,69%; hoàn thành tốt nhiệm vụ: 5.404 người, tỷ lệ: 67,35%; hoàn thành nhiệm vụ: 451 người, tỷ lệ: 5,62%; không hoàn thành nhiệm vụ: 27 người, tỷ lệ: 0,34%.

(Có Phụ lục 04 kèm theo)

1.4. Về chuyển đổi vị trí công tác:

Thực hiện Nghị định số 158/2007/NĐ-CP ngày 27/10/2007, Nghị định số 150/2013/NĐ-CP ngày 01/11/2013 của Chính phủ, UBND tỉnh đã ban hành các quyết định quy định danh mục các vị trí công tác và thời hạn định kỳ chuyển đổi vị trí đối với viên chức và thường xuyên đôn đốc, chỉ đạo các cơ quan, đơn vị tổ chức thực hiện.

Từ năm 2009 đến năm 2016, đã có 267 viên chức thuộc các đơn vị cấp tỉnh được chuyển đổi vị trí công tác. Những chức danh, vị trí công tác được chuyển đổi phần lớn phù hợp với danh mục, vị trí cần chuyển đổi theo quy định, như: Đăng kiểm viên; kế toán; tuyển sinh, tiếp nhận và thẩm định hồ sơ học sinh. Trong đó, những chức danh được chuyển đổi nhiều nhất là kế toán.

1.5. Về xây dựng Đề án vị trí việc làm:

Thực hiện Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08/5/2012 của Chính phủ Quy định về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập và các Thông tư hướng dẫn của Bộ Nội vụ; UBND tỉnh đã ban hành văn bản chỉ đạo các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố, các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc xây dựng Đề án vị trí việc làm của cơ quan, đơn vị, địa phương mình và gửi về UBND tỉnh để tổ chức thẩm định, tổng hợp xây dựng Đề án vị trí việc

làm của tỉnh gửi Bộ Nội vụ. Đến nay, Bộ Nội vụ chưa phê duyệt Đề án vị trí việc làm trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh. Bộ Nội vụ đang dự thảo Nghị định của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 41/2012/NĐ-CP và thông tư hướng dẫn thực hiện; trong đó, sẽ giao cho UBND cấp tỉnh quyết định phê duyệt danh mục vị trí việc làm trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh.

2. Tồn tại, hạn chế

- Công tác đào tạo, bồi dưỡng viên chức còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu; chưa chú trọng cử đi đào tạo chuyên sâu các ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh; có trường hợp viên chức sau khi được cử đi đào tạo, bồi dưỡng nhưng trong thực tế không thể hiện được năng lực công tác. Một số cơ quan, đơn vị chưa thật sự quan tâm đến đào tạo nguồn nhân lực, sợ tốn kém, thiếu người làm việc, chưa mạnh dạn cử đi đào tạo những ngành nghề mà ngành, cấp mình cần, còn có hiện tượng đào tạo để đạt chuẩn theo quy định của Nghị quyết số 05 của Tỉnh ủy.

- Trong công tác nhận xét, đánh giá viên chức nhiều cơ quan, đơn vị chưa bám sát yêu cầu, đánh giá còn chung chung, chưa căn cứ vào hiệu quả thực hiện nhiệm vụ; vẫn còn tình trạng xuê xoa, nể nang, thiếu khách quan. Một số nơi đánh giá viên chức theo cảm tính, không đúng thực chất, chưa nghiêm túc, làm triệt tiêu động lực phấn đấu của viên chức. Việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính có lúc chưa nghiêm, ý thức trách nhiệm chưa cao, có trường hợp còn sa sút về phẩm chất, đạo đức.

- Việc bố trí viên chức vào vị trí việc làm có nơi thực hiện chưa đảm bảo theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp.

3. Nguyên nhân

- Người đứng đầu ở một số đơn vị nhận thức về mục đích, nhiệm vụ, yêu cầu phát triển và nâng cao chất lượng đội ngũ viên chức chưa thật sự toàn diện và sâu sắc.

- Các Bộ quản lý chuyên ngành chậm ban hành các quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp của từng ngành, lĩnh vực quản lý, do đó việc đào tạo, bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp còn hạn chế.

- Các quy định về thi tuyển viên chức chậm được đổi mới, chưa thu hút nhân tài thực sự, chưa có cơ chế để nhân dân tham gia giám sát vào quy trình tuyển dụng.

- Đề án vị trí việc làm của các đơn vị sự nghiệp chưa được phê duyệt; đồng thời đây là công việc mới, phức tạp, các sở, ngành, đơn vị còn lúng túng trong việc xây dựng Đề án.

- Chưa xây dựng được hệ thống các tiêu chí đánh giá viên chức một cách cụ thể, khách quan, chính xác; chế độ chính sách tiền lương, tiền thưởng chưa gắn với hiệu quả công việc, tiêu chí sa thải chưa rõ ràng làm triệt tiêu động lực phấn đấu, mất tính cạnh tranh.

- Thiếu các quy định, quy chuẩn để thực hiện công tác kiểm tra, thanh tra; chế tài xử lý những vi phạm chưa đủ sức răn đe để chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương nhằm nâng cao tinh thần trách nhiệm, chất lượng và hiệu quả trong công việc.

III. VỀ TÀI CHÍNH

1. Kết quả đạt được

1.1. Loại đơn vị sự nghiệp công theo mức tự chủ về tài chính:

(1) Sự nghiệp giáo dục: (54 đơn vị)

- Loại đơn vị do ngân sách Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên: Có 47 đơn vị, trong đó:

+ Đơn vị do ngân sách Nhà nước đảm bảo 100%: Có 09 đơn vị;

+ Đơn vị tự đảm bảo dưới 10%: Có 38 đơn vị.

- Loại đơn vị tự đảm bảo một phần chi thường xuyên 07 đơn vị, trong đó:

+ Đơn vị tự đảm bảo từ 10% đến dưới 30%: Có 06 đơn vị;

+ Đơn vị tự đảm bảo từ 30% đến 50%: Có 01 đơn vị;

+ Đơn vị tự đảm bảo từ trên 50% đến dưới 100%: Không có.

- Loại đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên: Không có.

(2) Sự nghiệp y tế: (233 đơn vị)

*** Tuyển tỉnh:** Có 15 đơn vị, cụ thể:

- Loại đơn vị do ngân sách Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên: Có 05 đơn vị, trong đó:

+ Đơn vị do ngân sách Nhà nước đảm bảo 100%: Có 03 đơn vị;

+ Đơn vị tự đảm bảo dưới 10%: Có 02 đơn vị.

- Loại đơn vị tự đảm bảo một phần chi thường xuyên 10 đơn vị, trong đó:

+ Đơn vị tự đảm bảo từ 10% đến dưới 30%: Có 06 đơn vị;

+ Đơn vị tự đảm bảo từ 30% đến 50%: Có 01 đơn vị;

+ Đơn vị tự đảm bảo từ trên 50% đến dưới 100%: Có 03 đơn vị.

- Loại đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên: Không có.

*** Tuyển huyện:** Có 35 đơn vị, cụ thể:

- Loại đơn vị do ngân sách Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên: Có 21 đơn vị, trong đó:

+ Đơn vị do ngân sách Nhà nước đảm bảo 100%: Có 14 đơn vị;

+ Đơn vị tự đảm bảo dưới 10%: Có 07 đơn vị.

- Loại đơn vị tự đảm bảo một phần chi thường xuyên 14 đơn vị, trong đó:

- + Đơn vị tự đảm bảo từ 10% đến dưới 30%: Có 07 đơn vị;
 - + Đơn vị tự đảm bảo từ 30% đến 50%: Không có;
 - + Đơn vị tự đảm bảo từ trên 50% đến dưới 100%: Có 07 đơn vị.
- Loại đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên: Không có.

* **Tuyến xã:** Có 183 đơn vị, tất cả do ngân sách Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên (100%).

(3) Sự nghiệp văn hóa: (10 đơn vị)

- Loại đơn vị do ngân sách Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên: Có 08 đơn vị, trong đó:

- + Đơn vị do ngân sách đảm bảo 100%: Có 04 đơn vị;
- + Đơn vị tự đảm bảo dưới 10%: Có 04 đơn vị.

- Loại đơn vị tự đảm bảo một phần chi thường xuyên 02 đơn vị, trong đó:

- + Đơn vị tự đảm bảo từ 10% đến dưới 30%: Có 01 đơn vị;
 - + Đơn vị tự đảm bảo từ 30% đến 50%: Có 01 đơn vị;
 - + Đơn vị tự đảm bảo từ trên 50% đến dưới 100%: Không có.
- Loại đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên: Không có.

(4) Sự nghiệp khác: (36 đơn vị)

- Loại đơn vị do ngân sách Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên: Có 18 đơn vị, trong đó:

- + Đơn vị do ngân sách đảm bảo 100%: Có 09 đơn vị;
- + Đơn vị tự đảm bảo dưới 10%: Có 09 đơn vị.

- Loại đơn vị tự đảm bảo một phần chi thường xuyên 11 đơn vị, trong đó:

- + Đơn vị tự đảm bảo từ 10% đến dưới 30%: Có 06 đơn vị;
 - + Đơn vị tự đảm bảo từ 30% đến 50%: Có 03 đơn vị;
 - + Đơn vị tự đảm bảo từ trên 50% đến dưới 100%: Có 02 đơn vị.
- Loại đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên: Có 07 đơn vị.

1.2. Dự toán giao năm 2016

(1) Cơ sở xây dựng dự toán:

Căn cứ Quyết định số 33/2010/QĐ-UBND ngày 24/12/2010 của UBND tỉnh về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2011 đến năm đầu của thời kỳ ổn định ngân sách mới và các chế độ, chính sách tiền lương bổ sung sau thời điểm ban hành Quyết định 33/2010/QĐ-UBND và đến thời điểm 31/12/2015 như Nghị định của Chính phủ: số 116/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 về chính sách đối với

cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, số 56/2011/NĐ-CP ngày 04/7/2011 quy định chế độ phụ cấp ưu đãi theo nghề đối với công chức, viên chức công tác tại các cơ sở y tế công lập, số 54/2011/NĐ-CP ngày 04/7/2011 của Chính phủ về chế độ phụ cấp thâm niên đối với nhà giáo; chế độ phụ cấp thâm niên giáo dục, ...

(2) *Mức lương cơ sở giao dự toán theo mức lương là 1.150 ngàn đồng, cụ thể:*

- Từ NSNN cấp (đã bao gồm tiết kiệm 23%) là 881.969 triệu đồng.
- Từ nguồn thu được để lại 479.847 triệu đồng.

(Có Phụ lục 01 kèm theo)

Đến nay, hầu hết các đơn vị sự nghiệp đều được giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế, kinh phí theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập. Qua thời gian triển khai thực hiện đã đem lại hiệu quả tích cực, nâng cao tính công khai, minh bạch trong quản lý, điều hành sử dụng biên chế và kinh phí ở các cơ quan, đơn vị. Viên chức, người lao động đều tham gia gián tiếp hoặc trực tiếp quản lý, điều hành nguồn kinh phí hoạt động thường xuyên của đơn vị mình thông qua việc tham gia xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ; theo dõi, giám sát việc điều hành kinh phí hoạt động của đơn vị. Qua đó, đã tạo động lực để nâng cao chất lượng, hiệu quả công việc, xây dựng ý thức tiết kiệm về kinh phí hoạt động trong mỗi viên chức và người lao động. Hầu hết các đơn vị sự nghiệp hàng năm đều tiết kiệm được kinh phí để hỗ trợ nhằm nâng cao đời sống cho đội ngũ viên chức và người lao động.

2. Tồn tại, hạn chế

- Định mức kinh phí do ngân sách nhà nước cấp cho các đơn vị còn mang tính bình quân (*chủ yếu theo chỉ tiêu biên chế, chỉ tiêu học sinh, chỉ tiêu giường bệnh*) chưa tính đến nhiệm vụ, đặc điểm cụ thể của từng đơn vị.

- Nhiều đơn vị sự nghiệp của tỉnh có nguồn thu không lớn, không có khả năng phát triển các hoạt động dịch vụ. Tuy nhiên, có một số ít đơn vị có hoạt động dịch vụ nhưng chủ yếu phải hợp đồng thuê, khoán đối tượng bên ngoài. Nguồn thu hoạt động dịch vụ này phải thanh toán lại cho các đối tượng thuê ngoài; mặt khác các đơn vị còn phải tiết kiệm 10% kinh phí hoạt động thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương nên kinh phí tiết kiệm còn lại ít, không có tác động tích cực đối với việc thực hiện cơ chế tự chủ, tăng nguồn thu, tiết kiệm chi để tăng thu nhập cho viên chức và trích lập các quỹ theo quy định.

- Chưa chủ động trong việc mở rộng các loại hình dịch vụ, chưa thực hiện liên doanh liên kết, xã hội hóa các loại hình dịch vụ công.

- Hệ thống định mức kinh tế kỹ thuật, tiêu chuẩn còn thiếu, chưa được ban hành; giá các loại hình dịch vụ chưa có căn cứ cơ sở để xây dựng.

- Hệ thống cơ chế chính sách về quản lý và phương thức hoạt động của các đơn vị cung cấp dịch vụ sự nghiệp công lập chưa được đổi mới một cách đồng bộ; tiêu chí kết hợp việc đánh giá kết quả sử dụng kinh phí với kết quả thực hiện nhiệm vụ và chất lượng hoạt động sự nghiệp công khi giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm chưa có hoặc có nhưng chưa cụ thể. Bên cạnh đó, một số chính sách là tiền đề, điều kiện quan trọng của việc giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các đơn vị sự nghiệp công lập (*như hệ thống định mức kinh tế kỹ thuật của từng ngành, lĩnh vực sự nghiệp, chính sách viện phí, học phí...*) còn chậm ban hành hoặc mới được ban hành.

3. Nguyên nhân

- Một số đơn vị và viên chức nhận thức chưa đúng về cơ chế khoán, giao quyền tự chủ, chỉ đơn thuần là nhằm để tăng thu nhập cho người lao động mà chưa chú trọng đúng mức đến các yêu cầu về đổi mới cơ chế quản lý, tăng quyền tự chủ và trách nhiệm cho đơn vị trong việc sắp xếp tổ chức bộ máy, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, nâng cao hiệu suất, hiệu quả công việc.

- Với định mức phân bổ như trên đồng nghĩa với chỉ tiêu càng cao thì tỷ lệ thuận với kinh phí càng được phân bổ tăng theo tương ứng. Vì vậy, một số đơn vị còn có tư tưởng trông chờ, dựa dẫm vào ngân sách nhà nước.

- Theo quy định của Luật Ngân sách, các địa phương ban hành quyết định giao định mức phân bổ dự toán năm đầu của thời kỳ ổn định ngân sách (5 năm) nên những năm cuối của thời kỳ ổn định ngân sách các đơn vị gặp khó khăn trong điều hành nguồn kinh phí tự chủ, nhất là các đơn vị có số lượng biên chế được giao thấp hoặc số biên chế thực hiện bằng số biên chế được giao.

- Cổ phần hóa đơn vị sự nghiệp công lập là vấn đề phức tạp, văn bản pháp lý chưa đầy đủ, chưa có tiền lệ.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm

Trong những năm qua, nhìn chung các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh đã thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ được giao của từng đơn vị, giải quyết kịp thời các nhiệm vụ chuyên môn của từng ngành, từng lĩnh vực, đáp ứng chức năng cơ bản trong quá trình phục vụ nhiệm vụ quản lý Nhà nước và cung cấp dịch vụ công. Các tổ chức sự nghiệp từng bước được kiện toàn theo hướng dẫn của cấp có thẩm quyền, vị trí việc làm tại các đơn vị sự nghiệp bước đầu đã xác định. Chỉ tiêu biên chế được cấp có thẩm quyền quan tâm và phê duyệt đảm bảo số lượng, định mức, cũng như ngân sách nhà nước cấp đảm bảo để vận hành, thực hiện chức năng, nhiệm vụ. Những biện pháp để tăng cường tính hiệu quả trong việc sử dụng biên chế được triển khai, áp dụng; việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức, cũng như quản lý tài

chính được đi vào nề nếp. Một số ít đơn vị hoạt động thông qua phương thức tự chủ, tự chịu trách nhiệm cao trong hoạt động tổ chức, tài chính của mình, nâng cao được hiệu quả hoạt động và tạo được nguồn thu, góp phần quan trọng cho việc tăng thu nhập tiền công, tiền lương và nâng cao mức sống của viên chức, người lao động trong đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Những tồn tại, hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được, các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh vẫn còn một số tồn tại, hạn chế, như sau:

- Việc phân cấp quản lý nhà nước về đơn vị sự nghiệp chưa thống nhất. Vẫn còn tồn tại đơn vị sự nghiệp nhiều đầu mối, công kênh, quy mô nhỏ, hiệu quả chưa cao...

- Đơn vị sự nghiệp công lập ở một số lĩnh vực còn chồng chéo, trùng lặp về chức năng, nhiệm vụ.

- Công tác phân bổ, quản lý và sử dụng biên chế sự nghiệp theo phân cấp quản lý còn nhiều bất cập, có những nơi chưa sát với thực tiễn chức năng nhiệm vụ, với nhu cầu vị trí việc làm; chất lượng, hiệu quả công việc của viên chức, người lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập chưa cao.

- Thừa thiếu cục bộ về số lượng người làm việc vẫn tồn tại, nhất là đối với sự nghiệp giáo dục; nhiều đơn vị chưa sử dụng hết biên chế do cấp có thẩm quyền giao.

- Các đơn vị sự nghiệp chủ yếu dựa vào ngân sách Nhà nước, trong tổng số 333 đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh, có 282 đơn vị sự nghiệp do ngân sách Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên, chiếm 84,68% với tỷ lệ quá cao; có 44 đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên, chiếm 13,2% (*trong đó: Đơn vị tự đảm bảo từ 10% đến dưới 30% có 26 đơn vị, chiếm 59,1%; đơn vị tự đảm bảo từ 30% đến 50% có 06 đơn vị, chiếm 13,6%; đơn vị tự đảm bảo từ trên 50% đến dưới 100% có 12 đơn vị, chiếm 27,3%*) và có 07 đơn vị (*sự nghiệp khác*) sự nghiệp tự đảm bảo chi thường xuyên, chiếm 2,1%.

- Một số lĩnh vực đơn vị sự nghiệp có xu hướng còn ỷ lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước, xin tăng thêm về số lượng biên chế, không có ý thức cắt giảm chi phí, chưa thực sự chủ động, sáng tạo trong thực hiện nhiệm vụ; phương thức hoạt động của các đơn vị cung cấp dịch vụ sự nghiệp công lập chưa được đổi mới đồng bộ.

- Việc rà soát, sắp xếp tổ chức, bộ máy, tài chính các đơn vị sự nghiệp chưa được người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương quan tâm đúng mức; công tác thanh tra, kiểm tra hoạt động các đơn vị sự nghiệp chưa được thường xuyên.

- Chất lượng dịch vụ do các đơn vị sự nghiệp công lập cung cấp, nhìn chung còn hạn chế.

3. Nguyên nhân

Có nhiều nguyên nhân tồn tại, hạn chế trong việc thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, tài chính của các đơn vị sự nghiệp trong thời gian qua, song tập trung vào những nguyên nhân chính sau:

- Việc rà soát, sắp xếp tổ chức bộ máy, biên chế, tài chính các đơn vị sự nghiệp chưa được các cấp, các ngành thực hiện một cách thường xuyên trong thời gian qua.

- Phần lớn nhận thức của người dân, xã hội về đổi mới hoạt động của đơn vị sự nghiệp cung ứng dịch vụ công và xã hội hoá trong thời gian qua còn hạn chế, chưa đầy đủ, vẫn còn tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào sự bao cấp của Nhà nước, vào cơ quan cấp trên để hoạt động.

- Do chưa phê duyệt phân loại cụ thể loại dịch vụ công nào được sử dụng từ nguồn kinh phí ngân sách nhà nước, loại dịch vụ công nào sử dụng từ nguồn thu được để lại của đơn vị.

- Việc giao dự toán cho các đơn vị sự nghiệp công chủ yếu là dựa vào chỉ tiêu biên chế nhà nước giao (*trừ hệ điều trị và hệ đào tạo dài hạn*), giá, phí dịch vụ sự nghiệp công chưa kết cấu đủ chi phí, chưa được Nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ (*trừ hệ đào tạo dài hạn đối với các đơn vị đào tạo không phải là đơn vị do tình quản lý và một số ít lĩnh vực khác*).

- Hệ thống cơ chế chính sách về quản lý và phương thức hoạt động của các đơn vị cung cấp dịch vụ sự nghiệp công lập chưa được đổi mới một cách đồng bộ; tiêu chí kết hợp việc đánh giá kết quả sử dụng kinh phí với kết quả thực hiện nhiệm vụ và chất lượng hoạt động sự nghiệp công khi giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm chưa có hoặc có nhưng chưa cụ thể. Bên cạnh đó, một số chính sách là tiền đề, điều kiện quan trọng của việc giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các đơn vị sự nghiệp công lập (*như hệ thống định mức kinh tế kỹ thuật của từng ngành, lĩnh vực sự nghiệp, chính sách viện phí, học phí...*) còn chậm ban hành hoặc mới được ban hành.

- Chậm phát hiện và đổi mới để khắc phục những hạn chế, yếu kém về quản lý tổ chức, biên chế, tài chính, ngân sách.

- Sự cứng nhắc trong các ràng buộc về cơ chế hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập làm cho các dịch vụ mới phát sinh không được đáp ứng kịp thời; các dịch vụ có xu hướng bị đào thải cũng không được giải quyết một cách hiệu quả như giải thể hoặc chuyển đổi ngành nghề nhằm giảm kinh phí cho ngân sách nhà nước và toàn xã hội.

Phần III

QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, PHƯƠNG ÁN VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN SẮP XẾP, ĐỔI MỚI, NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP

A. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU

I. QUAN ĐIỂM

1. Sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập là nhằm đổi mới toàn diện các đơn vị sự nghiệp công lập; đẩy mạnh việc giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các đơn vị đồng bộ cả về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, nhân sự và tài chính; đơn vị tự chủ cao về tài chính thì được tự chủ cao trong triển khai thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, nhân sự. Đây là nhiệm vụ khó khăn, phức tạp, đụng chạm tới lợi ích cục bộ của từng cơ quan, đơn vị và người lao động. Vì vậy cần phải có sự quyết tâm cao của cả hệ thống chính trị.

2. Việc sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập hướng tới mục tiêu chất lượng, công bằng và hiệu quả trong cung cấp dịch vụ công phù hợp với lộ trình cải cách hành chính nhà nước và điều kiện thực tế của địa phương.

3. Giữ vững và tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, phát huy mạnh mẽ quyền làm chủ của nhân dân; nhà nước giữ vai trò kiến tạo môi trường cho đầu tư, phát triển, không thực hiện cung cấp những dịch vụ mà doanh nghiệp, nhân dân làm được; đẩy mạnh xã hội hóa trên một số lĩnh vực, cương quyết tách dịch vụ công ra khỏi chức năng quản lý nhà nước.

4. Kiện toàn tổ chức bộ máy, thực hiện tinh giản biên chế vừa phải căn cứ vào quy định của Trung ương, vừa xem xét tính đặc thù của địa phương; bố trí, sử dụng, đào tạo, nâng cao chất lượng đội ngũ viên chức cần chú trọng theo hướng giỏi một việc, biết nhiều việc.

5. Đảm bảo dân chủ, khách quan, công khai, minh bạch, đồng bộ, khoa học. Không cầu toàn, không làm qua loa, chiếu lệ mà vừa làm vừa hoàn thiện.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Việc sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2017 – 2025 và những năm tiếp theo phải đạt mục tiêu: sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động; tăng tính tự chủ về tổ chức bộ máy, chức năng, nhiệm vụ, biên chế và tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công lập; đẩy mạnh xã hội hóa, tách dịch vụ công ra khỏi chức năng quản lý nhà nước; giảm số lượng đơn vị sự nghiệp hợp lý và giảm biên chế trong các đơn vị sự nghiệp công lập đến năm 2021 ít nhất 10% theo định mức biên chế được giao; tổng số chi sự nghiệp thuộc ngân sách cấp tỉnh giảm từ 22,5% năm 2016 xuống dưới 16% so với tổng chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh vào năm 2021.

2. Một số chỉ tiêu cụ thể

- Đến năm 2020, giảm tối thiểu 19 đơn vị sự nghiệp (*trong đó, năm 2017 giảm 17 đơn vị*).

- Năm 2017, thực hiện chuyển tối thiểu 10 đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên sang loại hình đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư. Thực hiện xác định giá trị tài sản nhà nước tại 10 đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi

đầu tư này để chuyển sang loại hình công ty cổ phần theo Quyết định số 22/2015/QĐ-TTg ngày 22/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

- Năm 2018, 100% đơn vị sự nghiệp triển khai cơ cấu viên chức theo đúng đề án vị trí việc làm được phê duyệt.

- Đến năm 2020, chuyển ít nhất 10 đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo một phần chi thường xuyên sang loại hình tự đảm bảo chi thường xuyên (*trong đó sự nghiệp y tế ít nhất 01 đơn vị*).

- Đến năm 2021 thực hiện tinh giản tối thiểu 10% biên chế được giao.

- Từ năm 2021 đến năm 2025, tiếp tục chuyển ít nhất 18 đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo một phần chi thường xuyên sang loại hình tự đảm bảo chi thường xuyên (*trong đó sự nghiệp y tế ít nhất 07 đơn vị*).

B. PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP, ĐỔI MỚI, NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP

I. VỀ TỔ CHỨC BỘ MÁY

Thực hiện rà soát, sắp xếp, kiện toàn các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh được tiến hành đồng bộ, toàn diện từ rà soát cơ sở pháp lý thành lập, chức năng, nhiệm vụ, kết quả thực hiện nhiệm vụ ... Những đơn vị có chức năng, nhiệm vụ giống nhau thì đề xuất sáp nhập, hợp nhất; đơn vị sự nghiệp hoạt động hiệu quả thấp thì đề xuất giải thể, chuyển giao nhiệm vụ cho đơn vị khác thực hiện hiệu quả hơn; đơn vị sự nghiệp có khả năng khai thác nguồn thu thì chuyển sang mô hình tự trang trải kinh phí; những nhiệm vụ mà doanh nghiệp hoặc thành phần kinh tế khác có thể thực hiện hoặc thực hiện hiệu quả hơn thì đề xuất chuyển giao. Hạn chế chia nhỏ, phân tán chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức.

1. Lộ trình sắp xếp

1.1. Năm 2017

Sau khi thực hiện sắp xếp các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh, từ 333 đơn vị thuộc UBND tỉnh, các sở, ban, ngành, hội đoàn thể, sắp xếp giảm 17 đơn vị. Trong đó:

(1) Sự nghiệp Giáo dục: Giảm 03 đơn vị, cụ thể:

- Sáp nhập Trường Trung cấp nghề Đức Phổ, trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và Trung tâm Đào tạo và cung ứng nguồn lao động Dung Quất, trực thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi vào Trường Trung cấp nghề Quảng Ngãi, trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Sáp nhập Trung tâm dạy nghề Phụ nữ, thuộc Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh vào Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân, thuộc Hội Nông dân tỉnh thành Trung tâm Dạy nghề Nông dân và Phụ nữ tỉnh, thuộc Hội Nông dân tỉnh.

(2) Sự nghiệp y tế: Giảm 09 đơn vị, cụ thể:

* **Tuyển tỉnh:** Giảm 03 đơn vị, cụ thể:

- Hợp nhất Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh, Trung tâm Phòng chống sốt rét tỉnh và Trung tâm Phòng chống HIV/AIDS tỉnh thành Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh, trực thuộc Sở Y tế.

- Sáp nhập Bệnh viện Đa khoa Dung Quất vào Bệnh viện Đa khoa tỉnh. *(thành các cơ sở trực thuộc)*.

*** Tuyển huyện:** Giảm 06 đơn vị, cụ thể:

- Sáp nhập Bệnh viện Đa khoa huyện Sơn Tịnh và Bệnh viện Đa khoa thành phố Quảng Ngãi vào Bệnh viện Đa khoa tỉnh, trực thuộc Sở Y tế.

- Hợp nhất Trung tâm Y tế dự phòng huyện Bình Sơn và Bệnh viện Đa khoa huyện Bình Sơn thành Trung tâm Y tế huyện Bình Sơn, trực thuộc Sở Y tế.

- Hợp nhất Trung tâm Y tế dự phòng huyện Mộ Đức và Bệnh viện Đa khoa huyện Mộ Đức thành Trung tâm Y tế huyện Mộ Đức, trực thuộc Sở Y tế.

- Hợp nhất Trung tâm Y tế dự phòng huyện Tư Nghĩa và Bệnh viện Đa khoa huyện Tư Nghĩa thành Trung tâm Y tế huyện Tư Nghĩa, trực thuộc Sở Y tế.

- Hợp nhất Trung tâm Y tế dự phòng huyện Nghĩa Hành và Bệnh viện Đa khoa huyện Nghĩa Hành thành Trung tâm Y tế huyện Nghĩa Hành, trực thuộc Sở Y tế.

*** Thành lập Bệnh viện Đa khoa khu vực Đặng Thùy Trâm, trên cơ sở tổ chức lại Bệnh viện Đa khoa Đặng Thùy Trâm *(thành bệnh viện tuyến tỉnh)*.**

*** Đổi tên 03 trung tâm y tế dự phòng tuyến huyện:**

- Đổi tên Trung tâm Y tế dự phòng huyện Đức Phổ thành Trung tâm Y tế huyện Đức Phổ *(chỉ thực hiện chức năng dự phòng)*.

- Đổi tên Trung tâm Y tế dự phòng thành phố Quảng Ngãi thành Trung tâm Y tế thành phố Quảng Ngãi *(chỉ thực hiện chức năng dự phòng)*.

- Đổi tên Trung tâm Y tế dự phòng huyện Sơn Tịnh thành Trung tâm Y tế huyện Sơn Tịnh *(chỉ thực hiện chức năng dự phòng)*.

*** Tuyển xã:** Giữ nguyên tổ chức

(3) Sự nghiệp Văn hóa: Giảm 01 đơn vị, cụ thể:

Hợp nhất 02 đơn vị: Trung tâm Văn hóa, Trung tâm Phát hành phim và chiếu bóng *(riêng 07 Đội chiếu bóng tại 06 huyện miền núi và Lý Sơn thuộc Trung tâm chuyên giao nguyên trạng về Đài Phát thanh – Phát lại truyền hình của 06 huyện miền núi và Đài truyền thanh huyện Lý Sơn quản lý)*, thành Trung tâm Văn hóa và Chiếu bóng tỉnh Quảng Ngãi, trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

(4) Sự nghiệp khác: Giảm 04 đơn vị, cụ thể:

- Hợp nhất Trung tâm Bảo trợ Xã hội và Trung tâm Giáo dục Lao động xã hội thành Trung tâm Công tác xã hội, thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Hợp nhất Ban Quản lý Rừng phòng hộ môi trường, cảnh quan Dung Quất và Trung tâm Hỗ trợ kỹ thuật Nông - Lâm nghiệp Dung Quất thành Trung tâm kỹ thuật Nông - Lâm nghiệp Dung Quất, thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi.

- Giải thể Ban Quản lý phát triển đô thị Dung Quất. Theo đó, chuyển nhiệm vụ quản lý đầu tư phát triển đô thị Dung Quất, các dịch vụ sự nghiệp công về các phòng, đơn vị chức năng có liên quan thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi cho phù hợp.

- Sắp xếp hợp lý để tiến đến thực hiện việc giải thể Nhà khách UBND tỉnh trực thuộc Văn phòng UBND tỉnh sau khi thành lập Trung tâm hành chính công tỉnh.

1.2. Đến năm 2020

Tiếp tục thực hiện đánh giá, sắp xếp các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh; trong đó, sẽ tiến hành hợp nhất hoặc giải thể các đơn vị đào tạo nghề hoạt động kém hiệu quả để tiến đến chỉ còn 01 đầu mỗi đào tạo nghề công lập trên địa bàn tỉnh vào năm 2020 (các đơn vị, gồm: Trường cao đẳng Việt Nam – Hàn Quốc – Quảng Ngãi; Trường trung cấp nghề Quảng Ngãi; Trung tâm dạy nghề Nông dân và Phụ nữ tỉnh).

(Có phương án cụ thể theo Phụ lục số 05 kèm theo)

2. Kết quả sau sắp xếp tổ chức theo lộ trình đến năm 2020:

Tổng số giảm là 29 đơn vị, trong đó:

2.1. Giảm từ thực hiện sáp nhập, hợp nhất, giải thể: 19 đơn vị;

2.2. Giảm từ chuyển đổi sang loại hình công ty cổ phần: 10 đơn vị.

II. VỀ BIÊN CHẾ VÀ THỰC HIỆN TỈNH GIẢN BIÊN CHẾ

Thực hiện chủ trương của Trung ương về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo tinh thần Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị và chính sách tinh giản biên chế của Chính phủ theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014; theo đó, việc sắp xếp lại biên chế các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh thực hiện trên cơ sở sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy, đổi mới cơ chế tài chính, gắn với việc thực hiện bố trí viên chức, người lao động tại các đơn vị theo vị trí việc làm phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao.

1. Biên chế:

1.1. Biên chế giảm do sắp xếp tổ chức bộ máy (từ năm 2018): Tổng số 213 biên chế, trong đó:

- **Sự nghiệp Giáo dục:** Giảm 75 biên chế.

- **Sự nghiệp y tế:** Giảm 35 biên chế.

- **Sự nghiệp Văn hóa:** Giảm 11 biên chế.

- **Sự nghiệp khác:** Giảm 92 biên chế.

1.2. Biên chế giảm từ chuyển loại hình đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo một phần chi thường xuyên sang đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên giai đoạn 2018 - 2025 là 1.019 biên chế (trong đó, từ 2018 đến năm 2020 là 318 biên chế; từ năm 2021 đến 2025 là 701 biên chế).

1.3. Thực hiện tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ:

Từ năm 2018 - 2021, số lượng đăng ký tinh giản biên chế là 601 người (trong đó sự nghiệp giáo dục là 144 người, sự nghiệp y tế 386, sự nghiệp văn hóa là 21 người và sự nghiệp khác là 50 người).

(Có phương án cụ thể theo Phụ lục số 05 kèm theo)

2. Kết quả sau sắp xếp theo lộ trình đến năm 2025

Tổng số biên chế giảm khoản 1.532 biên chế; trong đó:

(1) Giảm từ sắp xếp tổ chức: 213 biên chế;

(2) Giảm từ tăng tự chủ tài chính: 1.019 biên chế;

(3) Giảm từ tinh giản biên chế khoản 300 biên chế.

III. VỀ TÀI CHÍNH

Thực hiện Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập, phương án sắp xếp, đổi mới về tài chính các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh; theo đó, tập trung giảm chi từ ngân sách nhà nước cho các đơn vị sự nghiệp, tăng tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính của đơn vị; sắp xếp, đổi mới cơ chế tài chính để giảm số lượng loại hình đơn vị sự nghiệp do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên, tăng số lượng loại hình đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo một phần chi thường xuyên, hướng đến tự đảm bảo chi thường xuyên; đẩy mạnh loại hình đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên và loại hình đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, cũng như chuyển sang loại hình công ty cổ phần.

1. Về phương án tự chủ tài chính và dự toán năm 2017:

1.1. Phương án tự chủ tài chính và dự toán năm 2017 của các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi:

Tổng kinh phí giao quyền tự chủ về tài chính năm 2017 là 735.197 triệu đồng, giảm so với kinh phí giao quyền tự chủ năm 2016 là 191.170 triệu đồng, giảm so với dự toán tạm giao đầu năm 2017 là 95.526 triệu đồng.

1.2. Việc sắp xếp loại hình đơn vị sự nghiệp công lập:

Chuyển 10 đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên sang loại hình đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư. Triển khai các thủ tục trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh mục 10 đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư này

để chuyển sang loại hình công ty cổ phần theo Quyết định số 22/2015/QĐ-TTg ngày 22/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể:

(1) Trung tâm dịch vụ việc làm, trực thuộc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội;

(2) Trung tâm Quy hoạch và kiểm định chất lượng công trình xây dựng, trực thuộc Sở Xây dựng;

(3) Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới, trực thuộc Sở Giao thông vận tải;

(4) Trung tâm Đào tạo và Sát hạch lái xe, trực thuộc Sở Giao thông vận tải;

(5) Ban Quản lý Cảng và Cảng vụ đường thủy nội địa, trực thuộc Sở Giao thông vận tải;

(6) Trung tâm Kỹ thuật Quan trắc môi trường, trực thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi;

(7) Trung tâm tư vấn Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

(8) Trung tâm Giống, trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh;

(9) Ban Quản lý các cảng cá, trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh;

(10) Trung tâm Trắc địa và quan trắc môi trường, trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.

1.3. Chuyển Phòng công chứng số 1, trực thuộc Sở Tư pháp sang loại hình đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư.

2. Về phương án tự chủ tài chính và dự toán ngân sách nhà nước giai đoạn 2018 - 2025:

Trong thời gian các quy định của Trung ương về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công trong từng lĩnh vực chưa được ban hành, các sở, ban, ngành, đơn vị (*đơn vị dự toán cấp 1*) chưa xây dựng phương án tự chủ về tài chính giai đoạn 2018 - 2025, theo mục tiêu và định hướng của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại Kết luận số 184-KL/TU ngày 11/10/2016, dự toán ngân sách nhà nước giao cho các đơn vị sự nghiệp công lập đảm bảo không vượt so với dự toán năm 2017; theo đó, lộ trình tự chủ về tài chính, cụ thể như sau:

2.1. Đối với lĩnh vực sự nghiệp giáo dục, văn hóa, sự nghiệp khác

2.1.1. Đến năm 2018:

Chuyển 03 đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo một phần chi thường xuyên sang loại hình đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo chi thường xuyên (*tự chủ 100% chi thường xuyên*), cụ thể:

(1) Trung tâm Dịch thuật, trực thuộc Sở Ngoại vụ;

(2) Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản, trực thuộc Sở Tư pháp;

(3) Trung tâm Phát triển quỹ đất Dung Quất, trực thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi.

2.1.2. Đến năm 2020:

Chuyên 07 đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo một phần chi thường xuyên sang loại hình đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo chi thường xuyên (*tự chủ 100% chi thường xuyên*), cụ thể:

- Trung tâm phát triển quỹ đất, trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường;

- Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng, trực thuộc Chi cục Tiêu chuẩn đo lường Chất lượng;

- Trung tâm kỹ thuật Nông - Lâm nghiệp Dung Quất, trực thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi (*trên cơ sở hợp nhất Ban Quản lý Rừng phòng hộ môi trường, cảnh quan Dung Quất và Trung tâm Hỗ trợ kỹ thuật Nông - Lâm nghiệp Dung Quất*);

- Trung tâm Nước sạch và vệ sinh môi trường, trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Trường cao đẳng Việt Nam – Hàn Quốc – Quảng Ngãi;

- Trường Trung cấp nghề Quảng Ngãi (*trên cơ sở sáp nhập Trường Trung cấp nghề Đức Phổ, Trung tâm Đào tạo và Cung ứng nguồn lao động Dung Quất vào Trường Trung cấp nghề Quảng Ngãi*), trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;

- Trung tâm Dạy nghề Nông dân và Phụ nữ tỉnh, trực thuộc Hội Nông dân tỉnh (*trên cơ sở hợp nhất Trung tâm dạy nghề Phụ nữ, trực thuộc Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh và Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân, trực thuộc Hội Nông dân tỉnh*);

Đối với Trường cao đẳng Việt Nam – Hàn Quốc – Quảng Ngãi, Trường Trung cấp nghề Quảng Ngãi, Trung tâm Dạy nghề Nông dân và Phụ nữ tỉnh sẽ thực hiện đánh giá tổ chức và hoạt động để hợp nhất hoặc giải thể các đơn vị hoạt động kém hiệu quả, tiến đến chỉ còn 01 đầu mối đào tạo nghề công lập trên địa bàn tỉnh.

2.1.3. Đến năm 2022:

Tiếp tục chuyển 04 đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo một phần chi thường xuyên sang loại hình đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo chi thường xuyên (*tự chủ 100% chi thường xuyên*), cụ thể:

(1) Trường Đại học Phạm Văn Đồng;

(2) Trường Cao đẳng Y tế Đặng Thùy Trâm;

(3) Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên Diên Hồng, trực thuộc Tỉnh đoàn;

(4) Văn phòng đăng ký đất đai, trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.

2.1.4. Đến năm 2025:

(1) Tăng tỷ lệ % tự đảm bảo chi thường xuyên của 07 đơn vị (*đơn vị tự đảm bảo một phần chi thường xuyên*) lên 70%, cụ thể:

- Trường Chính trị tỉnh;
- Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước, trực thuộc Sở Tư pháp;
- Trung tâm Khuyến nông, trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Ban Quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn Thạch Nham, trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Kho Lưu trữ chuyên dụng, trực thuộc Chi cục Văn thư – Lưu trữ, Sở Nội vụ;
- Trung tâm Công báo và tin học, trực thuộc Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường, trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.

(2) Chuyển 07 đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo một phần chi thường xuyên sang loại hình đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo chi thường xuyên (*tự chủ 100% chi thường xuyên*), cụ thể:

- Đài Phát thanh – Truyền hình Quảng Ngãi;
- Trung tâm Văn hóa và Chiếu bóng tỉnh, trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (*trên cơ sở hợp nhất Trung tâm Văn hóa, Trung tâm Phát hành phim và chiếu bóng*);
- Đoàn Ca múa nhạc dân tộc, thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Tạp chí Cẩm Thành, thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Ban Quản lý khu chứng tích Sơn Mỹ, thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Trung tâm Huấn luyện thi đấu thể dục thể thao, trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Trung tâm Công nghệ thông tin và truyền thông, trực thuộc Sở Thông tin và Truyền thông.

2.2. Đối với lĩnh vực y tế

Từ năm 2017 trở đi, đối với hệ điều trị thực hiện cơ chế giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo quy định tại Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC ngày 29/10/2015 của Bộ Y tế, Bộ Tài chính quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc để tăng tỷ lệ % tự đảm bảo chi thường xuyên của các bệnh viện và trung tâm y tế, phấn đấu đến 2025 đối với các Trung tâm y tế huyện đồng bằng và bệnh viện tuyến tỉnh tự đảm bảo chi thường xuyên.

(*Có phương án cụ thể theo Phụ lục số 6 kèm theo*)

3. Kết quả sau sắp xếp theo lộ trình đến năm 2025

3.1. Về giao dự toán năm 2017: Ngân sách Nhà nước cấp cho các đơn vị sự nghiệp giảm so với kinh phí giao quyền tự chủ năm 2016 là 191.170 triệu đồng, giảm so với dự toán tạm giao đầu năm 2017 là 95.526 triệu đồng.

3.2. Về sắp xếp loại hình các đơn vị sự nghiệp:

3.2.1. Chuyển sang loại hình Công ty cổ phần: 10 đơn vị (*tăng 10 đơn vị*).

3.2.2. Loại hình đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư: 01 đơn vị (*tăng 01 đơn vị*).

3.2.3. Loại hình đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên: 30 đơn vị (*giáo dục 05 đơn vị, y tế 08 đơn vị, văn hóa 06 đơn vị, khác 11 đơn vị*), tăng 7,76% so với năm 2016.

3.2.4. Loại hình đơn vị tự đảm bảo một phần chi thường xuyên: 61 đơn vị (*giáo dục 37 đơn vị, y tế 16 đơn vị, khác 08 đơn vị*), tăng 6,9% so với năm 2016. Trong đó:

(1) Tự đảm bảo từ 50% đến dưới 100%: 13 đơn vị, tăng 0,7% so với năm 2016.

(2) Tự đảm bảo từ 30% đến dưới 50%: 07 đơn vị, tăng 0,5% so với năm 2016.

(3) Tự đảm bảo từ 10% đến dưới 30%: 15 đơn vị, giảm 2,8% so với năm 2016.

(4) Tự đảm bảo dưới 10%: 26 đơn vị, giảm 9,46% so với năm 2016.

3.2.5. Loại hình đơn vị sự nghiệp do ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên (100%): Còn 212 đơn vị, giảm 14,95% so với năm 2016.

C. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN SẮP XẾP, ĐỔI MỚI, NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP

I. VỀ TỔ CHỨC BỘ MÁY, NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ BIÊN CHẾ VÀ TÍNH GIẢN BIÊN CHẾ

1. Tổ chức bộ máy:

- Chủ động xây dựng kế hoạch hoạt động phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, khả năng của đơn vị theo quy định báo cáo cơ quan quản lý cấp trên để theo dõi, kiểm tra và giám sát việc thực hiện (*đối với đơn vị sự nghiệp không sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước*) hoặc báo cáo cơ quan cấp trên để phê duyệt và quyết định phương thức giao kế hoạch cho đơn vị thực hiện (*đối với đơn vị sự nghiệp sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước*).

- Đơn vị sự nghiệp quyết định các biện pháp thực hiện nhiệm vụ theo kế hoạch của đơn vị, kế hoạch của cơ quan cấp trên, đảm bảo chất lượng, tiến độ.

- Tham dự đấu thầu cung ứng các dịch vụ sự nghiệp công phù hợp với lĩnh vực chuyên môn của đơn vị được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Liên doanh, liên kết với các tổ chức, cá nhân để hoạt động dịch vụ đáp ứng nhu cầu của xã hội theo quy định của pháp luật.

- Kiến nghị, đề xuất cơ quan có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích xã hội hóa các hoạt động dịch vụ sự nghiệp công có liên quan.

- Sắp xếp, phân công nhiệm vụ cho viên chức, người lao động đảm bảo phù hợp với vị trí việc làm, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, tuyệt đối không phân công viên chức vào vị trí việc làm có yêu cầu trình độ chuyên môn khác.

- Tổ chức đánh giá về tổ chức bộ máy đối với các đơn vị sự nghiệp công lập trước và sau khi sắp xếp để có lộ trình thực hiện có hiệu quả, phù hợp với thực tiễn. Trong đó có phương án sắp xếp, kiện toàn các phòng, ban chuyên môn trong cùng một đơn vị; phương án sáp nhập, hợp nhất các đơn vị sự nghiệp trực thuộc có nhiều chức năng, nhiệm vụ giống nhau để giảm đầu mối, thuận lợi trong công tác chỉ đạo điều hành và nâng cao hiệu quả hoạt động đơn vị.

- Rà soát, bổ sung chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các đơn vị sự nghiệp cho phù hợp để tạo điều kiện cho các đơn vị thực hiện cung cấp các dịch vụ công hiệu quả, nhằm thực hiện thành công lộ trình tự chủ tài chính, thực hiện xã hội hóa các lĩnh vực sự nghiệp.

2. Nâng cao hiệu quả quản lý biên chế và tinh giản biên chế

- Xây dựng có hiệu quả Đề án vị trí việc làm của các đơn vị sự nghiệp công lập làm căn cứ tổ chức thực hiện.

- Phân công, phân cấp hợp lý cho các cơ quan, đơn vị trong việc sắp xếp, bố trí, thực hiện quản lý biên chế gắn với cơ cấu lại đội ngũ viên chức theo tiêu chuẩn chức danh, vị trí việc làm và trình độ đào tạo phù hợp với chức năng, nhiệm vụ.

- Thực hiện nghiêm túc chính sách tinh giản biên chế; rà soát, cắt giảm 50% số biên chế đã thực hiện chính sách tinh giản biên chế và thực hiện chế độ nghỉ hưu đúng tuổi theo quy định, tuy nhiên cần chú ý đến yếu tố định biên nhà nước quy định theo số trường, số lớp, số học sinh của đơn vị sự nghiệp giáo dục để đảm bảo các cơ quan, đơn vị hoàn thành nhiệm vụ giao.

- Rà soát, đẩy mạnh tinh giản biên chế đối với từng đơn vị theo hướng phấn đấu đến năm 2021 thực hiện tinh giản tối thiểu 10% biên chế so với định mức được giao.

- Giải quyết tốt các chính sách đối với viên chức, người lao động dôi dư sau khi sắp xếp tổ chức bộ máy, tài chính các đơn vị sự nghiệp công lập, nhất là thực hiện tốt Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên và có chính sách hỗ trợ đối với số lao động dôi dư do sắp xếp tổ chức bộ máy, tài chính.

II. VỀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ VIÊN CHỨC

1. Công tác tuyển dụng:

- Đổi mới phương thức tuyển dụng viên chức (bao gồm việc tuyển chọn cán bộ lãnh đạo quản lý). Tuyển dụng viên chức phải đáp ứng nhu cầu cấp

thiết, phù hợp với yêu cầu bổ sung nguồn nhân lực chất lượng cao và những ngành nghề tinh cần, nhất là tuyển dụng viên chức đối với ngành y tế phải có trình độ chuyên môn cao, sinh viên tốt nghiệp từ loại khá trở lên; đảm bảo nguyên tắc công khai, minh bạch gắn với tiêu chuẩn chức danh, vị trí việc làm và nâng cao chất lượng, cơ cấu lại đội ngũ viên chức.

- Nghiên cứu triển khai ứng dụng công nghệ thông tin, các mô hình, phương pháp, công nghệ hiện đại trong công tác thi tuyển dụng, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; có các hình thức lưu giữ, công khai thông tin tạo thuận lợi cho nhân dân tham gia giám sát.

- Thí điểm chế độ tiên cử, giới thiệu những người có tài năng để tuyển dụng vào các vị trí trong các đơn vị.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát của cơ quan cấp trên có thẩm quyền đối với công tác tuyển dụng viên chức.

2. Công tác đào tạo, bồi dưỡng và chính sách khuyến khích, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao:

- Đổi mới và nâng cao chất lượng công tác đào tạo, bồi dưỡng viên chức gắn với tiêu chuẩn chức danh, vị trí việc làm; đào tạo phải gắn với quy hoạch và nhu cầu sử dụng viên chức; sửa đổi, bổ sung, ban hành chính sách đào tạo, bồi dưỡng theo hướng đào tạo chuyên sâu các ngành nghề tinh thực sự có nhu cầu cho cán bộ trẻ, được đào tạo chính quy, thực hiện tốt nhiệm vụ để trở thành cán bộ khoa học, kỹ thuật, chuyên gia đầu ngành; không sử dụng ngân sách nhà nước cho việc đào tạo để chuẩn hóa bằng cấp và đào tạo sau đại học đối với viên chức tốt nghiệp đại học hệ tại chức, chuyên tu, từ xa, hệ vừa học, vừa làm (*trường hợp đặc biệt sử dụng ngân sách nhà nước để đào tạo cần có quy định riêng*). Chú trọng bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng lãnh đạo quản lý, cập nhật thông tin, kiến thức hội nhập và những vấn đề thực tiễn cần giải quyết cho đội ngũ viên chức.

- Xác định ngành, nghề ưu tiên đào tạo để tuyển chọn học sinh giỏi, xuất sắc tốt nghiệp trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh và sinh viên giỏi, xuất sắc ở các trường đại học có uy tín để cử đi đào tạo đại học, sau đại học trong và ngoài nước. Chú trọng cử những viên chức có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ giỏi, triển vọng đi đào tạo trong và ngoài nước, nhất là đối với ngành y tế để nâng cao năng lực chuyên môn phục vụ cho công tác.

- Tăng cường liên kết với các cơ sở đào tạo có uy tín trong và ngoài nước; đổi mới chương trình và nội dung đào tạo, bồi dưỡng gắn với tiêu chuẩn chức danh và vị trí việc làm; đào tạo phải gắn với quy hoạch và nhu cầu sử dụng viên chức.

3. Công tác bổ nhiệm, bổ nhiệm lại viên chức lãnh đạo quản lý:

- Cải tiến phương thức, quy trình bổ nhiệm, bổ nhiệm lại viên chức lãnh đạo quản lý theo hướng đề cao trách nhiệm của cấp có thẩm quyền bổ nhiệm xem xét, quyết định trên cơ sở tiêu chuẩn, điều kiện và kết quả thực hiện nhiệm vụ.

- Thí điểm thực hiện chế độ tiên cử, giới thiệu những người có tài năng để bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo quản lý các đơn vị sự nghiệp.

- Thực hiện chế độ tập sự lãnh đạo quản lý cho đội ngũ viên chức trẻ, thực sự có năng lực, phẩm chất đạo đức; quy định cụ thể về thời gian tập sự, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của viên chức sau bổ nhiệm và các cơ chế, chính sách sau khi hoàn thành thời gian tập sự.

4. Nâng cao chất lượng công tác đánh giá viên chức:

- Xây dựng hoàn thiện bộ tiêu chí đánh giá viên chức trên cơ sở lượng hóa cụ thể kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao, kết quả rèn luyện phẩm chất đạo đức hàng năm gắn với trách nhiệm người đứng đầu, lấy chất lượng, hiệu quả công việc làm thước đo chủ yếu để đánh giá, khích lệ tính chủ động, sáng tạo, đổi mới; gắn hiệu quả công việc với chế độ khen thưởng, kỷ luật.

- Thực hiện nghiêm túc việc đánh giá viên chức một cách thực chất đảm bảo khách quan, công bằng; đề cao trách nhiệm người đứng đầu trong công tác đánh giá viên chức, đồng thời coi trọng kênh thông tin phản hồi về mức độ hài lòng của các đối tượng thụ hưởng các “sản phẩm” do viên chức tạo ra.

5. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương:

Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra thường xuyên, theo chuyên đề và khi cần thiết. Tăng cường thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ đối với viên chức; ngăn chặn, phát hiện và xử lý kịp thời những viên chức có hành vi tiêu cực, nhũng nhiễu, gây phiền hà đối với tổ chức, công dân và doanh nghiệp.

6. Nâng cao trách nhiệm của Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập:

- Chịu trách nhiệm trước cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp và trước pháp luật đối với các quyết định thực hiện quyền tự chủ về nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, nhân sự và tài chính của đơn vị. Bảo đảm chất lượng dịch vụ sự nghiệp công theo các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

- Trình cơ quan có thẩm quyền quyết định thành lập và quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Hội đồng quản lý theo quy định. Xây dựng và tổ chức thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế sử dụng tài sản, quy chế dân chủ cơ sở, quy chế công khai tài chính, kiểm toán nội bộ theo quy định. Tổ chức, thực hiện quản lý, sử dụng viên chức theo quy định của pháp luật về viên chức.

- Quản lý, bảo toàn và phát triển vốn, tài sản của Nhà nước giao, thực hiện chế độ hạch toán kế toán, thống kê, thông tin, báo cáo hoạt động, kiểm

toán theo quy định. Thực hiện quy định công khai, trách nhiệm giải trình hoạt động của đơn vị theo quy định của pháp luật.

III. VỀ TÀI CHÍNH

1. Đổi mới công tác quản lý, sử dụng ngân sách:

Ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên các đơn vị sự nghiệp công lập theo cơ chế tự chủ tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập, cụ thể:

a) Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư và đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên: Thực hiện cơ chế Nhà nước đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ đối với dịch vụ sự nghiệp công nằm trong danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền ban hành và theo giá do cơ quan có thẩm quyền quy định theo pháp luật về giá.

b) Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (*do giá, phí dịch vụ sự nghiệp công chưa kết cấu đủ chi phí, được Nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo giá, phí chưa tính đủ chi phí*): Thực hiện cơ chế Nhà nước đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công nằm trong danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền ban hành và theo giá, phí do cơ quan có thẩm quyền quy định chưa tính đủ chi phí.

Ngân sách nhà nước hỗ trợ phần chi phí chưa kết cấu trong giá, phí dịch vụ sự nghiệp công theo lộ trình điều chỉnh giá, phí dịch vụ của từng lĩnh vực và khả năng tự đảm bảo chi hoạt động từ nguồn thu sự nghiệp của đơn vị.

c) Đối với đơn vị sự nghiệp công lập do nhà nước đảm bảo chi thường xuyên (*theo chức năng, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao, không có nguồn thu hoặc nguồn thu thấp*): Thực hiện theo quy định hiện hành, ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí chi thường xuyên hàng năm và được điều chỉnh khi Nhà nước thay đổi nhiệm vụ, cơ chế chính sách theo quy định. Trên cơ sở quỹ tiền lương, phụ cấp, kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đặc thù và chi hoạt động thường xuyên được vận dụng tối đa bằng định mức phân bổ chi quản lý hành chính của đơn vị cùng qui mô biên chế, các đơn vị xác định mức ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí chi thường xuyên.

d) Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm công khai, minh bạch kinh phí ngân sách nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công cho các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc.

2. Tăng cường thực hiện cơ chế tự chủ tài chính.

Đi đôi với việc phân bổ dự toán ngân sách nói trên, cần phải đẩy mạnh thực hiện cơ chế tự chủ tài chính, làm cho đơn vị sự nghiệp hoạt động thật sự có hiệu quả, cung ứng tốt dịch vụ sự nghiệp công, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống cho viên chức và người lao động, gắn với kết quả thực hiện nhiệm vụ.

3. Tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản công:

Thực hiện theo Chỉ thị 31/CT-TTg ngày 02/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản công.

4. Xây dựng chính sách thực hiện xã hội hóa:

a) Rà soát lại quy hoạch mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công lập, chú ý quy hoạch phát triển các dịch vụ ngoài công lập, đáp ứng quy mô định hướng phát triển, phù hợp với yêu cầu xã hội; điều chỉnh, bổ sung quy hoạch mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công lập theo hướng mở rộng sự tham gia của các thành phần kinh tế, kể cả đầu tư của nước ngoài. Tăng cường và đa dạng hoá các nguồn lực ngoài ngân sách nhà nước đầu tư cho phát triển các đơn vị dịch vụ công lập và dịch vụ ngoài công lập.

b) Cùng với các chính sách đầu tư có hiệu quả cho các loại hình dịch vụ công lập, cần có chính sách hỗ trợ đầu tư ban đầu và đầu tư khuyến khích các cơ sở ngoài công lập, đa dạng các hình thức như: tư nhân góp vốn, liên doanh, vốn đầu tư nước ngoài; BOT, BT, BTO; Đối với những đơn vị sự nghiệp công không đáp ứng nhu cầu, nhiệm vụ được giao, thực hiện việc chuyển đổi cho tư nhân hoặc các cơ sở ngoài công lập thuê cơ sở hạ tầng dài hạn với giá ưu đãi (bằng hình thức tiếp nhận nguyên trạng con người và cơ sở hạ tầng...). Có quy hoạch về đất, dành quỹ đất để xây dựng và phát triển các cơ sở ngoài công lập phù hợp với định hướng phát triển xã hội hoá.

c) Tiếp tục thông tin, tuyên truyền trong toàn xã hội về chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, trong đó có các nội dung xã hội hoá dịch vụ công một cách thường xuyên, sinh động, đa dạng và hiệu quả trên các phương tiện truyền thông.

d) Có cơ chế kiểm tra, kiểm soát hợp lý nhằm đảm bảo chất lượng cung ứng dịch vụ của các cơ sở ngoài công lập. Quy định chế độ thông tin, báo cáo và trách nhiệm giải trình của các đơn vị dịch vụ sự nghiệp công. Đẩy mạnh công tác kiểm tra, thanh tra để kịp thời xử lý những hiện tượng tiêu cực, tùy tiện. Phát huy vai trò của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, quản lý và tổ chức cung ứng dịch vụ công.

đ) Đẩy mạnh hợp tác và tranh thủ mọi nguồn viện trợ để tăng cường đầu tư cho giáo dục, y tế, khoa học, công nghệ; có chính sách động viên, thu hút đội ngũ trí thức tham gia giảng dạy, nghiên cứu khoa học, khám, chữa bệnh, hoạt động văn hóa, thi đấu thể thao.

Phần IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. LỘ TRÌNH THỰC HIỆN

1. Năm 2017:

- Triển khai thực hiện Đề án đã được UBND tỉnh phê duyệt trước ngày 20/7/2017.

- Sắp xếp lại tổ chức bộ máy, biên chế các đơn vị sự nghiệp thuộc thẩm quyền của tỉnh:

+ Sắp xếp tổ chức bộ máy các đơn vị sự nghiệp, trong đó xây dựng Đề án sáp nhập, hợp nhất các đơn vị sự nghiệp theo Phương án tại điểm 1 Khoản I Mục B Phần III của Đề án này, thực hiện trước ngày **31/10/2017**.

+ Ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của các đơn vị sự nghiệp thuộc đối tượng sáp nhập, hợp nhất và thông báo sắp xếp biên chế (*tăng, giảm, điều chuyển*) của các đơn vị theo Phương án nêu trên trước ngày **30/11/2017**.

+ Hoàn thành việc quy hoạch mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công lập theo Quyết định số 798/QĐ-UBND ngày 12/5/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Cơ chế tài chính của các đơn vị được xác định tại thời điểm Quyết định phê duyệt Đề án có hiệu lực (*đơn vị ngân sách đảm bảo chi thường xuyên, đơn vị ngân sách đảm bảo một phần chi thường xuyên, ...*).

- Hoàn thành Quy chế chi tiêu nội bộ của các đơn vị sự nghiệp trên địa bàn tỉnh theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập.

- Triển khai các thủ tục đề trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh mục 10 đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần theo Quyết định số 22/2015/QĐ-TTg ngày 22/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ, hoàn thành trước ngày **31/12/2017**.

2. Từ năm 2018 đến 2025:

- Thực hiện xây dựng Đề án vị trí việc làm, cơ cấu chức danh nghề nghiệp trong các đơn vị sự nghiệp công lập.

- Thực hiện việc phê duyệt giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách Nhà nước của từng ngành, lĩnh vực theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Thực hiện đánh giá tổ chức và hoạt động các cơ sở đào tạo nghề để tiến hành hợp nhất hoặc giải thể các đơn vị hoạt động kém hiệu quả, tiến đến chỉ còn 01 đầu mối đào tạo nghề công lập trên địa bàn tỉnh trước ngày **31/12/2019**.

- Hàng năm thực hiện việc rà soát, sắp xếp về tổ chức bộ máy, biên chế theo phương án đã phê duyệt; rà soát sắp xếp, đổi mới về tài chính của các đơn vị sự nghiệp công đảm bảo hiệu quả; đẩy mạnh chuyển đổi mô hình hoạt động các đơn vị sự nghiệp theo hướng tăng cường tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm, mở rộng xã hội hóa hoặc chuyển sang công ty cổ phần.

- Hoàn thành việc xác định giá trị tài sản để giao cho các đơn vị đủ điều kiện quản lý theo cơ chế giao vốn như doanh nghiệp theo quy định tại Thông

tư số 23/2016/TT-BTC ngày 16/02/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại đơn vị sự nghiệp công lập (UBND tỉnh sẽ quyết định phê duyệt cho từng đơn vị cụ thể).

- Tiếp tục thực hiện việc phê duyệt giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách Nhà nước và thực hiện lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước của từng ngành, lĩnh vực và hoàn thiện phương án tự chủ về tài chính theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh .

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các sở, ban, ngành (có đơn vị sự nghiệp công lập), đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh:

Căn cứ vào Đề án này, Thủ trưởng các sở, ban, ngành (có đơn vị sự nghiệp công lập nêu trong Đề án), đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh tổ chức quán triệt, triển khai thực hiện các nhiệm vụ như sau:

1.1. Căn cứ Phương án, lộ trình thực hiện trong Đề án đã được UBND tỉnh phê duyệt, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ chủ động thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy, biên chế, tài chính, xây dựng chức năng nhiệm vụ, quy chế chi tiêu nội bộ trình cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc quyết định theo thẩm quyền đảm bảo đúng thời gian theo lộ trình quy định nêu trên.

1.2. Xây dựng Đề án tinh giản biên chế trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để giải quyết chế độ đối với viên chức dôi dư do sắp xếp tổ chức bộ máy theo quy định và đảm bảo thời gian theo lộ trình đã phê duyệt.

1.3 Các nhiệm vụ triển khai trong năm 2017:

- Xây dựng danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước (đối với dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, đơn vị sự nghiệp tự xây dựng kế hoạch hoạt động để thực hiện); xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật của từng danh mục dịch vụ sự nghiệp công (trường hợp không xây dựng được định mức kinh tế - kỹ thuật thì xây dựng định mức chi phí); xây dựng giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (theo lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ), gửi Sở Tài chính có ý kiến bằng văn bản trước khi trình UBND tỉnh quyết định ban hành.

- Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc các Sở ngành, có trách nhiệm lập phương án tự chủ năm 2017 phù hợp với Đề án được duyệt, báo cáo Sở ngành chủ quản, gửi Sở Tài chính. Sau khi Sở Tài chính có ý kiến bằng văn bản, Sở ngành chủ quản phê duyệt và ban hành quyết định giao quyền tự chủ về tài chính theo quy định. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh, có trách nhiệm xây dựng phương án tự chủ năm 2017 phù hợp với Đề án được duyệt, gửi Sở Tài chính trình UBND tỉnh xem xét phê duyệt

và ban hành quyết định giao quyền tự chủ về tài chính theo quy định (*thời gian trước 05/7/2017*) để giao dự toán theo quy định.

- Tiếp tục xác định đơn vị sự nghiệp đủ điều kiện Nhà nước xác định giá trị tài sản để giao cho đơn vị quản lý theo cơ chế giao vốn cho doanh nghiệp gửi Sở Tài chính và cấp có thẩm quyền theo quy định.

- Đối với các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan đến việc sáp nhập, hợp nhất, giải thể các đơn vị sự nghiệp thuộc quyền quản lý của mình và được sắp xếp theo Đề án này, thì chủ động xây dựng và hoàn thành Đề án sắp xếp tổ chức, chuyển đổi cơ chế tài chính, trình UBND tỉnh (*qua Sở Nội vụ và Sở Tài chính*) trước ngày **30/8/2017**; cụ thể như sau:

+ Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi hoàn thành đề án sáp nhập Trường Trung cấp nghề Đức Phổ, trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và Trung tâm Đào tạo và cung ứng nguồn lao động Dung Quất, trực thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi vào Trường Trung cấp nghề Quảng Ngãi, trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

+ Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với UBND các huyện có liên quan hoàn thành đề án hợp nhất Trung tâm văn hóa và Trung tâm Phát hành phim và chiếu bóng thành Trung tâm Văn hóa và Chiếu bóng tỉnh Quảng Ngãi, trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

+ Hội Nông dân tỉnh chủ trì, phối hợp với Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh hoàn thành đề án sáp nhập Trung tâm dạy nghề Phụ nữ, thuộc Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh vào Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân, thuộc Hội Nông dân tỉnh thành Trung tâm Dạy nghề Nông dân và Phụ nữ tỉnh, thuộc Hội Nông dân tỉnh.

+ Sở Y tế, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi, Văn phòng UBND tỉnh hoàn thành việc xây dựng Đề án hợp nhất, sáp nhập, giải thể các đơn vị trực thuộc của ngành mình trình UBND tỉnh (*qua Sở Nội vụ*) phê duyệt theo quy định.

1.4. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Trường cao đẳng Việt Nam – Hàn Quốc – Quảng Ngãi, Hội Nông dân tỉnh và các sở, ngành liên quan, thực hiện đánh giá tổ chức và hoạt động các cơ sở đào tạo nghề, xây dựng Đề án hợp nhất hoặc giải thể các đơn vị hoạt động kém hiệu quả, tiến đến chỉ còn 01 đầu mối đào tạo nghề công lập trên địa bàn tỉnh, trình UBND tỉnh (*qua Sở Nội vụ và Sở Tài chính*) trước ngày **31/12/2019**.

2. Sở Nội vụ:

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan thẩm định Đề án sáp nhập, hợp nhất, giải thể của các đơn vị sự nghiệp công lập; Danh mục vị trí việc làm của các đơn vị sự nghiệp; Đề án tinh giản biên chế; thẩm định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND

tính; xác định số lượng người làm việc (biên chế) theo Đề án trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; thông báo biên chế theo quy định.

- Theo dõi, báo cáo cấp có thẩm quyền tình hình tổ chức thực hiện Đề án; hàng năm đánh giá việc thực hiện chỉ tiêu biên chế sự nghiệp đối với các ngành, địa phương trên địa bàn tỉnh.

3. Sở Tài chính:

3.1. Hàng năm, căn cứ vào phương án, lộ trình và giai đoạn thực hiện tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp công lập đã được UBND tỉnh phê duyệt và trên cơ sở đề nghị của các Sở ngành, các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh, Sở Tài chính có ý kiến bằng văn bản đề các sở ngành quyết định giao quyền tự chủ về cho các đơn vị sự nghiệp công lập (đối với đơn vị trực thuộc Sở ngành), UBND tỉnh quyết định giao quyền tự chủ (đối với các đơn vị trực thuộc UBND tỉnh).

3.2. Thường xuyên rà soát, đánh giá hiệu quả hoạt động về tài chính của các đơn vị để đổi mới chính sách và phương thức quản lý tài chính, tiếp tục đẩy mạnh thực hiện đổi mới cơ chế tài chính đối với nhóm các đơn vị sự nghiệp công lập cung cấp các dịch vụ công có khả năng xã hội hoá cao.

3.3. Các nhiệm vụ triển khai trong năm 2017:

- Căn cứ Phương án tự chủ về tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập được phê duyệt tại Đề án này (Phụ lục 6), Sở Tài chính tổng hợp, đề xuất UBND tỉnh điều chỉnh dự toán của các cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định.

- Trên cơ sở danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước (đối với dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, đơn vị sự nghiệp tự xây dựng kế hoạch hoạt động để thực hiện); định mức kinh tế - kỹ thuật của từng danh mục dịch vụ sự nghiệp công (trường hợp không xây dựng được định mức kinh tế - kỹ thuật thì xây dựng định mức chi phí); giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (theo lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ) của các cơ quan đơn vị gửi, Sở Tài chính có ý kiến bằng văn bản đề các Sở ngành tổng hợp trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.

- Trên cơ sở phương án tự chủ năm 2017 của các cơ quan, đơn vị gửi, Sở Tài chính có ý kiến bằng văn bản đề cơ quan có thẩm quyền quyết định giao quyền tự chủ theo quy định.

- Tham mưu UBND tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh mục chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 22/2015/QĐ-TTg ngày 22/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ đối với 10 đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư tại điểm 1.2 khoản 1 Mục III Phần III.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tiếp tục rà soát, tổng hợp trình UBND tỉnh xác định đơn vị sự nghiệp đủ điều kiện xác định

giá trị tài sản để giao cho đơn vị quản lý theo cơ chế giao vốn cho doanh nghiệp.

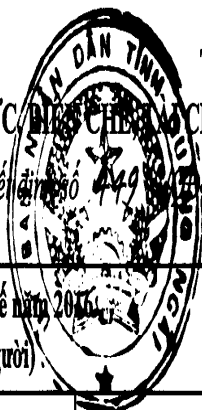
- Phối hợp với Sở Nội vụ và các Sở ngành có liên quan tham mưu UBND tỉnh thành lập Ban Chỉ đạo cổ phần hóa đơn vị sự nghiệp công lập để triển khai công tác chuyển đổi theo quy định”.

Trên đây là Đề án sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2017 - 2025. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu gặp khó khăn, vướng mắc, vượt quá thẩm quyền, các cơ quan, đơn vị chủ động báo cáo UBND tỉnh (*qua Sở Nội vụ và Sở Tài chính*) để chỉ đạo, giải quyết./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THỰC TRẠNG
TỔ CHỨC, BIÊN CHẾ VÀ CHÍNH CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP
(Kèm theo Quyết định số 449/QĐ-UBND ngày 28/6/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



STT	Tổ chức, biên chế năm 2016 (ĐVT: Người)							Tài chính giao năm 2016 (ĐVT: Triệu đồng)						Ghi chú
	Đơn vị	Biên chế giao	Tổng số người làm việc	Biên chế thực hiện và lao động hợp đồng (trên 1 năm)			Tổng số có nguồn thu được để lại	Từ ngân sách nhà nước cấp (đã bao gồm tiết kiệm 23%)			Từ nguồn thu được để lại	Tỷ lệ nguồn thu so với ngân sách cấp (%)		
				Biên chế thực hiện	Hợp đồng chuyên môn			Hợp đồng 68	Tổng số ngân sách cấp	Khoản chi			Các chính sách về tiền lương (theo mức lương 1,15 tr.đ)	
					Trong Biên chế	Tự chủ								
1	2	3	4=5+6+7+8	5	6	7	8	9=10+13	10=11+12	11	12	13	14	15
A	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC	3.543	3.762	3.143	236	177	206	426.283	382.072	263.665	118.407	44.211		
*	Trường Chính trị tỉnh	52	52	44	2	4	2	5.531	4.531	2.639	1.892	1.000	18,08	
*	Trường ĐH Phạm Văn Đồng	351	331	292	36	0	3	54.533	42.790	37.796	4.994	11.743	21,53	
*	Trường CĐ Y tế Đặng Thùy Trâm	55	80	47	8	23	2	9.480	6.561	6.561		2.919	30,79	
*	Trường CĐ nghề VN-HQ-QNg	35	44	30	5	7	2	2.546	2.206	1.925	281	340	13,35	
	TTĐT Kỹ thuật Nghiệp vụ GTVT Quảng Ngãi	0	62			62		13.000				13.000		
*	Sở Lao động-Thương binh và XH	75	141	65	10	65	1	17.209	15.482	13.411	2.071	1.727		
1	Trường TC nghề Quảng Ngãi	50	80	44	6	29	1	11.639	10.439	9.022	1.417	1.200	10,31	
2	Trường TC nghề Đức Phổ	25	61	21	4	36		5.570	5.043	4.389	654	527	9,46	
*	BQL Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp	26	25	10	10	0	5	2.494	2.194	944	1.250	300		

1	2	3	4=5+6+7+8	5	6	7	8	9=10+13	10=11+12	11	12	13	14	15
1	Trung tâm đào tạo và cung ứng nguồn lao động Dung Quất	26	25	10	10		5	2.494	2.194	944	1.250	300	12,03	
*	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	20	37	20	0	14	3	2.570	2.570	1.900	670			
1	Trường Năng khiếu NV thể dục thể thao tỉnh	20	37	20		14	3	2.570	2.570	1.900	670			
*	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	5	5	5	0	0	0	387	362	290	72	25		
1	Trung tâm dạy nghề phụ nữ	5	5	5				387	362	290	72	25	6,46	
*	Hội Nông dân tỉnh	3	5	2	1	2	0	269	234	174	60	35		
1	Trung tâm dạy nghề và Hỗ trợ ND	3	5	2	1	2		269	234	174	60	35	13,01	
*	Sở Giáo dục và Đào tạo	2.921	2.980	2.628	164	0	188	318.264	305.142	198.025	107.117	13.122		
1	Trường THPT Bình Sơn	100	104	95	4		5	11.778	11.286	6.999	4.287	492	4,18	
2	Trường THPT Vạn Tường	103	102	97	3		2	9.750	9.245	6.184	3.061	505	5,18	
3	Trường THPT Trần Kỳ Phong	95	100	92	3		5	9.316	8.838	5.887	2.951	478	5,13	
4	Trường THPT Lê Quý Đôn	86	91	84	3		4	9.080	8.684	5.547	3.137	396	4,36	
5	Trường THPT Võ Nguyên Giáp	100	102	92	6		4	11.278	10.245	6.381	3.864	1.033	9,16	
6	Trường THPT Ba Gia	93	94	90	1		3	8.965	8.555	5.601	2.954	410	4,57	
7	Trường THPT Sơn Mỹ	81	80	77			3	8.437	8.096	5.137	2.959	341	4,04	
8	Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng	93	93	90			3	9.385	8.585	5.533	3.052	800	8,52	
9	Trường THPT Trần Quốc Tuấn	108	109	98	7		4	12.069	10.910	6.875	4.035	1.159	9,60	
10	Trường THPT Lê Khiết	119	115	99	10		6	18.242	17.454	12.258	5.196	788	4,32	
11	Trường THPT Lê Trung Đình	85	89	84			5	9.292	8.435	5.362	3.073	857	9,22	
12	Trường THPT số 1 Nghĩa Hành	85	86	84			2	9.519	9.129	5.737	3.392	390	4,10	
13	Trường THPT số 2 Nghĩa Hành	51	50	44	4		2	4.668	4.473	2.920	1.553	195	4,18	
14	Trường THPT Nguyễn Công Phương	51	54	50	1		3	4.736	4.478	2.918	1.560	258	5,45	
15	Trường THPT số 1 Tư Nghĩa	94	94	90			4	10.294	9.832	6.129	3.703	462	4,49	
16	Trường THPT số 2 Tư Nghĩa	82	81	77	1		3	7.857	7.481	4.979	2.502	376	4,79	
17	Trường THPT Thu Xà	77	78	75			3	7.320	7.020	4.529	2.491	300	4,10	
18	Trường THPT Chu Văn An	79	83	79	1		3	7.365	7.042	4.427	2.615	323	4,39	
19	Trường THPT Phạm Văn Đồng	80	82	76	1		5	9.285	8.897	5.602	3.295	388	4,18	
20	Trường THPT số 2 Mộ Đức	86	89	81	4		4	9.878	9.483	5.930	3.553	395	4,00	
21	Trường THPT Trần Quang Diệu	81	83	79	1		3	7.710	7.365	4.845	2.520	345	4,47	
22	Trường THPT Nguyễn Công Trứ	65	68	64	1		3	6.197	5.926	3.841	2.085	271	4,37	
23	Trường THPT số 1 Đức Phổ	92	92	89			3	10.449	10.053	6.403	3.650	396	3,79	
24	Trường THPT số 2 Đức Phổ	77	74	70	1		3	7.478	7.133	4.682	2.451	345	4,61	

1	2	3	4=5+6+7+8	5	6	7	8	9=10+13	10=11+12	11	12	13	14	15
25	Trường THPT Lương Thế Vinh	66	68	64	2		2	5.897	5.583	3.741	1.842	314	5,32	
26	Trường THPT Lý Sơn	55	49	45	3		1	8.495	8.404	4.544	3.860	91	1,07	
27	Trường THPT Ba Tư	51	52	45	4		3	5.054	4.954	3.304	1.650	100	1,98	
28	Trường THPT Sơn Hà	46	47	37	7		3	4.275	4.193	2.768	1.425	82	1,92	
29	Trường THPT Trà Bồng	64	62	57	2		3	8.793	8.682	5.320	3.362	111	1,26	
30	Trường THPT Đinh Tiên Hoàng	42	45	32	9		4	4.908	4.838	3.341	1.497	70	1,43	
31	Trường THPT Minh Long	33	34	29	3		2	4.082	4.028	2.711	1.317	54	1,32	
32	Trường THPT Tây Trà	46	48	25	20		3	4.708	4.620	3.719	901	88	1,87	
33	Trường THPT Phạm Kiệt-Ba Tư	27	26	14	10		2	2.574	2.527	1.621	906	47	1,83	
34	Trường THCS - THPT Phạm Kiệt	58	59	49	7		3	7.130	7.011	4.733	2.278	119	1,67	
35	Trường THPT Quang Trung	55	62	45	13		4	5.912	5.809	3.337	2.472	103	1,74	
36	Trung tâm DN GDTX-HN Tĩnh	26	29	24	2		3	3.243	3.003	1.931	1.072	240	7,40	
37	Trường THCS-DTNT Minh Long	30	33	25	2		6	3.733	3.733	2.300	1.433			
38	Trường THCS-DTNT Ba Tư	35	38	27	1		10	3.917	3.917	2.730	1.187			
39	Trường THCS-DTNT Sơn Hà	35	38	28	1		9	3.935	3.935	2.730	1.205			
40	Trường THCS- DTNT Trà Bồng	33	32	25	2		5	4.153	4.153	2.550	1.603			
41	Trường THCS-DTNT Sơn Tây	30	36	19	7		10	3.392	3.392	2.300	1.092			
42	Trường THCS-DTNT Tây Trà	28	31	16	9		6	3.035	3.035	2.160	875			
43	Trường THPT DTNT Tĩnh	59	67	49	1		17	6.934	6.934	4.549	2.385			
44	Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tỉnh Quảng Ngãi	39	31	17	7		7	3.746	3.746	2.930	816			
B	SỰ NGHIỆP Y TẾ	4.341	4.987	4.075	226	493	193	780.720	409.451	235.129	174.322	371.269		
I	TUYỂN TÍNH	1.326	1.543	1.268	39	160	76	347.792	124.495	74.975	49.520	223.297		
1	Bệnh viện ĐK tỉnh Q.Ngãi	800	884	790	10	60	24	267.826	67.576	41.293	26.283	200.250	74,77	
2	Trung tâm Y tế DP tỉnh	65	73	59	6		8	7.014	5.604	3.242	2.362	1.410	20,10	
3	Trung tâm Nội Tiết	22	22	21			1	4.256	1.906	1.318	588	2.350	55,22	
4	Bệnh viện Đa khoa Dung Quất	64	108	64		32	12	18.039	9.794	4.404	5.390	8.245	45,71	
5	Bệnh viện Y học cổ truyền	33	56	33		23		8.708	4.208	3.500	708	4.500	51,68	
6	Bệnh viện Lao và phổi	70	96	68	2	20	6	10.316	8.216	5.000	3.216	2.100	20,36	
7	Bệnh viện Tâm Thần	70	101	70		19	12	11.182	8.582	5.000	3.582	2.600	23,25	
8	Trung tâm CSSK Sinh Sản	32	29	27			2	3.829	3.029	1.760	1.269	800	20,89	
9	Phòng Giám định Y Khoa	20	20	15	5			2.065	1.708	1.140	568	357	17,29	
10	Trung tâm Mắt	34	37	29	5		3	3.511	2.984	1.763	1.221	527	15,01	

1	2	3	4=5+6+7+8	5	6	7	8	9=10+13	10=11+12	11	12	13	14	15
11	Trung tâm Phong Da Liễu	23	23	18	3		2	2.478	2.390	1.375	1.015	88	3,55	
12	Trung tâm PC HIV/AIDS	19	22	15	4	2	1	1.693	1.693	1.083	610			
13	Trung tâm Trung Thông GDSK	14	13	8		4	1	1.199	1.199	798	401			
14	Trung tâm KNT MP Thực Phẩm	30	26	25			1	2.790	2.720	1.650	1.070	70	2,51	
15	Trung tâm PC Sốt Rét	30	33	26	4		3	2.886	2.886	1.650	1.236			
II	TUYẾN HUYỆN	1.822	2.189	1.656	151	265	117	344.265	196.293	102.955	93.339	147.972		
1	Bệnh viện ĐK Thành Phố	75	88	66	9	4	9	19.254	5.133	2.661	2.472	14.121	73,34	
2	Bệnh viện ĐK huyện Sơn Tịnh	145	262	140	5	101	16	34.337	12.937	7.376	5.561	21.400	62,32	
3	Bệnh viện ĐK huyện Bình Sơn	130	151	119	11	13	8	29.716	10.666	6.040	4.626	19.050	64,11	
4	Bệnh viện ĐK huyện Tư Nghĩa	150	157	136	9		12	30.289	11.684	6.448	5.236	18.605	61,42	
5	Bệnh viện ĐK huyện Mộ Đức	152	179	139	13	20	7	32.929	11.506	6.378	5.128	21.423	65,06	
6	Bệnh viện ĐK Đặng Thuỳ Trâm	165	218	148	17	45	8	40.994	17.940	10.293	7.648	23.054	56,24	
7	Bệnh viện ĐK Nghĩa Hành	75	89	72	3	7	7	13.810	6.255	3.390	2.865	7.555	54,71	
8	Trung tâm Y tế huyện Ba Tư	110	120	98	19	2	1	22.969	16.709	6.998	9.711	6.260	27,25	
-	Bệnh viện	80	90	68	19	2	1	19.775	13.515	4.950	8.565	6.260	31,66	
-	Đội Y tế Dự phòng	16	16	16				1.488	1.488	1.024	464			
-	Đội KHHGD	14	14	14				1.706	1.706	1.024	682			
9	Trung tâm Y tế Minh Long	70	88	70	0	11	7	11.539	9.939	3.274	6.665	1.600	13,87	
-	Bệnh viện	54	72	54		11	7	9.463	7.863	2.250	5.613	1.600	16,91	
-	Đội Y tế Dự phòng	8	8	8				1.017	1.017	512	505			
-	Đội KHHGD	8	8	8				1.058	1.058	512	546			
10	Trung tâm Y tế huyện Sơn Tây	70	83	65	5	2	11	12.238	10.378	3.402	6.976	1.860	15,20	
-	Bệnh viện	52	65	47	5	2	11	10.025	8.165	2.250	5.915	1.860	18,55	
-	Đội Y tế Dự phòng	9	9	9				1.094	1.094	576	518			
-	Đội KHHGD	9	9	9				1.120	1.120	576	544			
11	Trung tâm Y tế huyện Sơn Hà	125	158	111	14	25	8	23.975	20.200	8.542	11.658	3.775	15,75	
-	Bệnh viện	97	130	83	14	25	8	20.809	17.034	6.750	10.284	3.775	18,14	
-	Đội Y tế Dự phòng	14	14	14				1.535	1.535	896	639			
-	Đội KHHGD	14	14	14				1.632	1.632	896	736			
12	Trung tâm Y tế huyện Lý Sơn	65	67	57	6	0	4	10.836	7.986	3.468	4.518	2.850	26,30	
-	Bệnh viện	55	57	47	6		4	9.457	6.607	2.700	3.907	2.850	30,14	
-	Đội Y tế Dự phòng	5	5	5				846	846	448	398			
-	Đội KHHGD	5	5	5				533	533	320	213			

1	2	3	4=5+6+7+8	5	6	7	8	9=10+13	10=11+12	11	12	13	14	15
13	Trung tâm Y tế huyện Tây Trà	67	61	44	12	0	5	12.397	9.297	9.443	-146	3.100	25,01	
-	Bệnh viện	49	43	26	12		5	10.382	7.282	7.383	-101	3.100	29,86	
-	Đội Y tế Dự phòng	9	9	9				950	950	972	-22			
-	Đội KHHGD	9	9	9				1.064	1.064	1.087	-23			
14	Trung tâm Y tế huyện Trà Bồng	88	120	88	0	25	7	15.598	13.178	5.330	7.848	2.420	15,51	
-	Bệnh viện	68	100	68		25	7	13.390	10.970	4.050	6.920	2.420	18,07	
-	Đội Y tế Dự phòng	10	10	10				1.001	1.001	640	361			
-	Đội KHHGD	10	10	10				1.208	1.208	640	568			
15	Trung tâm Y tế DP Thành Phố	40	44	34	6	2	2	3.738	3.393	2.140	1.253	345	9,23	
16	Trung tâm Y tế DP Sơn Tịnh	34	36	34		1	1	3.429	3.354	2.108	1.246	75	2,19	
17	Trung tâm Y tế DP Bình Sơn	40	39	37	1		1	4.087	3.901	2.480	1.421	186	4,55	
18	Trung tâm Y tế DP Tư Nghĩa	35	37	34	1	1	1	3.379	3.332	2.170	1.162	47	1,39	
19	Trung tâm Y tế DP Mộ Đức	35	35	27	8			3.369	3.261	2.170	1.091	108	3,21	
20	Trung tâm Y tế DP Đức Phổ	35	35	29	5		1	3.351	3.261	2.170	1.091	90	2,69	
21	Trung tâm Y tế DP Nghĩa Hành	30	33	29	1	3		2.781	2.733	1.860	873	48	1,73	
22	Trung tâm DSKHHGD Ba Tư	6	7	5	1		1	663	663	342	321			
23	Trung tâm DSKHHGD Thành Phố	7	8	7		1		744	744	385	359			
24	Trung tâm DSKHHGD Trà Bồng	6	7	6		1		605	605	342	263			
25	Trung tâm DSKHHGD Sơn Hà	6	6	6				600	600	342	258			
26	Trung tâm DSKHHGD Sơn Tịnh	6	6	6				577	577	330	247			
27	Trung tâm DSKHHGD Đức Phổ	7	7	6		1		706	706	385	321			
28	Trung tâm DSKHHGD Minh Long	6	6	6				814	814	342	472			
29	Trung tâm DSKHHGD Mộ Đức	6	6	6				576	576	330	246			
30	Trung tâm DSKHHGD Tây Trà	6	6	5	1			652	652	342	310			
31	Trung tâm DSKHHGD Nghĩa Hành	6	6	6				597	597	330	267			
32	Trung tâm DSKHHGD Bình Sơn	6	6	5	1			678	678	330	348			
33	Trung tâm DSKHHGD Tư Nghĩa	6	6	6				615	615	330	285			
34	Trung tâm DSKHHGD Lý Sơn	6	6	5	1			695	695	342	353			
35	Trung tâm DSKHHGD Sơn Tây	6	6	4	2			727	727	342	385			
III	TUYẾN XÃ	1.193	1.255	1.151	36	68	0	88.662	88.662	57.199	31.463	0		
1	Trạm y tế xã Thành Phố (23 trạm)	148	159	145	3	11		13.118	13.118	7.041	6.077			
2	Trạm y tế xã Sơn Tịnh (11 trạm)	78	81	78		3		6.257	6.257	3.666	2.591			
3	Trạm y tế xã Bình Sơn (25 trạm)	147	152	147		5		13.013	13.013	7.001	6.012			

1	2	3	4=5+6+7+8	5	6	7	8	9=10+13	10=11+12	11	12	13	14	15
4	Trạm y tế xã Tu Nghĩa (15 trạm)	106	113	101	5	7		8.755	8.755	4.947	3.808			
5	Trạm y tế xã Mộ Đức (13 trạm)	94	99	91	3	5		9.006	9.006	4.468	4.538			
6	Trạm y tế xã Đức Phổ (15 trạm)	94	95	91	3	1		8.814	8.814	4.472	4.342			
7	Trạm y tế xã Nghĩa Hành (12 trạm)	85	89	82	3	4		6.966	6.966	3.995	2.971			
8	Trạm y tế xã Ba Tơ (19 trạm)	120	125	120		5		6.102	6.102	5.880	222			
9	Trạm y tế xã Minh Long (05 trạm)	30	34	28	2	4		1.506	1.506	1.470	36			
10	Trạm y tế xã Sơn Tây (09 trạm)	63	66	58	5	3		3.192	3.192	3.087	105			
11	Trạm y tế xã Sơn Hà (14 trạm)	87	107	87		20		4.711	4.711	4.263	448			
12	Trạm y tế xã Lý Sơn (03 trạm)	15	15	6	9			731	731	735	-4			
13	Trạm y tế xã Tây Trà (09 trạm)	63	58	56	2			3.190	3.190	3.087	103			
14	Trạm y tế xã Trà Bồng (10 trạm)	63	62	61	1			3.299	3.299	3.087	212			
C	SỰ NGHIỆP VĂN HÓA	273	428	231	37	149	11	47.053	32.402	28.111	4.291	14.651		
*	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	105	164	94	11	59		33.475	18.975	18.975		14.500	43,32	
*	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	155	250	130	23	90	7	12.248	12.112	8.495	3.617	136		
1	TT Văn hóa	23	30	18	5	5	2	1.704	1.704	1.265	439			
2	TT Phát hành phim và chiếu bóng	30	28	19	9			2.565	2.545	1.605	940	20	0,78	
3	Đoàn ca múa nhạc dân tộc	22	45	21	1	23		1.794	1.734	1.210	524	60	3,34	
4	Thư viện tổng hợp tỉnh	19	25	18	1	6		1.497	1.497	1.045	452			
5	Bảo tàng tổng hợp tỉnh	20	50	17	3	29	1	1.548	1.548	1.100	448			
6	Tạp chí cầm thành	5	7	4	1	2		409	363	290	73	46	11,25	
7	BQL Khu chứng tích Sơn Mỹ	14	26	12	2	12		1.049	1.049	770	279			
8	TT Huấn luyện thi đấu thể dục thể thao	22	39	21	1	13	4	1.682	1.672	1.210	462	10	0,59	
*	BQL Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp	13	14	7	3	0	4	1.330	1.315	641	674	15	1,13	
1	TT văn hóa thể thao Dung Quất	13	14	7	3		4	1.330	1.315	641	674	15	1,13	
D	SỰ NGHIỆP KHÁC	675	1.300	575	91	611	23	107.761	58.045	40.518	17.526	49.716		
*	Sở Lao động-Thương binh và XH	71	112	57	11	37	7	7.055	5.455	3.941	1.514	1.600		
1	Trung tâm Bảo trợ xã hội	28	29	23	3		3	2.073	2.073	1.540	533			
2	Trung tâm Giáo dục lao động xã hội	18	27	11	7	7	2	1.413	1.413	990	423			
3	Trung tâm Điều dưỡng người có công	13	13	12			1	989	989	715	274			
4	Quý Bảo trợ trẻ em	5	10	5		4	1	385	385	290	95			
5	Trung tâm Dịch vụ việc làm	7	33	6	1	26		2.195	595	406	189	1.600	72,89	
*	Sở Xây dựng	4	27	4	0	23	0	319	295	224	71	24		

1	2	3	4=5+6+7+8	5	6	7	8	9=10+13	10=11+12	11	12	13	14	15
1	TT Quy hoạch và kiểm định chất lượng công trình XD	4	27	4		23		319	295	224	71	24	7,64	
*	Sở Ngoại vụ	3	0	0	0	0	0	309	209	165	44	100		
1	TT Dịch thuật	3	0	0				309	209	165	44	100	32,40	
*	Sở Công Thương	16	18	15	1	2	0	1.150	1.086	805	281	64		
1	TT Khuyến công và XT thương mại	16	18	15	1	2		1.150	1.086	805	281	64	5,60	
*	Sở Giao thông vận tải	0	52	0	0	52	0	13.090				13.090		
1	TT Đăng kiểm xe cơ giới		19			19		4.500				4.500		
2	TT Đào tạo và Sát hạch lái xe		13			13		3.820				3.820		
3	BQL Cảng và Cảng vụ đường thủy nội địa		20			20		4.770				4.770		
*	Sở Thông tin và Truyền thông	16	16	15	1	0	0	1.070	970	498	472	100		
1	TT Công nghệ thông tin và Truyền thông	16	16	15	1			1.070	970	498	472	100	9,35	
*	Sở Tư pháp	46	47	38	8	0	1	3.576	2.876	2.225	651	700		
1	Phòng Công chứng số 1	7	7	7				740	240	159	81	500	67,57	
2	TT Trợ giúp pháp lý	26	27	25	1		1	1.920	1.920	1.430	490			
3	TT Dịch vụ bán đấu giá tài sản	13	13	6	7			916	716	636	80	200	21,83	
*	Sở Khoa học và Công nghệ	32	33	27	5	0	1	2.101	1.878	1.480	398	223		
1	TT Thông tin và ứng dụng KHCN	18	18	14	4			1.252	1.232	990	242	20	1,60	
2	TT Kỹ thuật TCĐL chất lượng	14	15	13	1		1	849	646	490	156	203	23,91	
*	BQL Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp	92	211	74	14	113	10	24.698	9.047	3.976	5.071	15.651		
1	Trung tâm hỗ trợ kỹ thuật Nông - Lâm nghiệp Dung Quất	19	18	11	4		3	1.949	1.899	930	969	50	2,57	
2	Trung tâm phát triển quỹ đất Dung Quất	47	62	45	2	15		5.257	4.557	1.877	2.680	700	13,32	
3	BQL RPH môi trường, cảnh quan Dung Quất	6	15	6		6	3	606	445	69	376	161	26,57	
4	Ban Quản lý phát triển đô thị Dung Quất	20	26	12	8	2	4	2.146	2.146	1.100	1.046			
5	Trung tâm Kỹ thuật quan trắc môi trường	0	90	0		90		14.740				14.740		
*	Sở Nông nghiệp và Phát triển NT	130	217	112	13	89	3	14.095	10.933	7.479	3.454	3.162		
1	Trung tâm Tư vấn Nông nghiệp và PTNT	0	36	0		36		1.500				1.500		
2	Trung tâm Nước sạch và VSMTNT	10	28	9	1	17	1	963	835	580	255	128	13,29	
3	Trung tâm Giống	19	41	16	3	22		2.161	1.461	1.069	392	700	32,39	
4	Ban Quản lý các cảng cá	16	30	15	1	14		2.199	1.365	880	485	834	37,93	
5	Trung tâm Khuyến nông	47	44	42	1		1	4.090	4.090	2.860	1.230			
6	Ban Quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn Thạch Nham	38	38	30	7		1	3.182	3.182	2.090	1.092			
*	Sở Nội vụ	14	29	11	3	14	1	981	931	770	161	50		
1	Kho Lưu trữ chuyên dụng	14	29	11	3	14	1	981	931	770	161	50	5,10	

1	2	3	4=5+6+7+8	5	6	7	8	9=10+13	10=11+12	11	12	13	14	15
*	Văn phòng UBND tỉnh	16	42	15	1	26	0	7.022	1.202	880	322	5.820		
1	Trung tâm Công báo và Tin học	16	16	15	1			1.202	1.202	880	322			
2	Nhà khách UBND tỉnh	0	26	0		26		5.820	0			5.820		
*	Sở Tài nguyên và Môi trường	226	487	198	34	255	0	31.229	22.218	17.197	5.021	9.011		
1	Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường	9	9	8	1			679	633	522	111	46	6,77	
2	Trung tâm Phát triển quỹ đất	116	226	104	18	104		12.721	11.821	9.235	2.586	900	7,07	
3	Văn phòng Đăng ký đất đai	101	198	86	15	97		10.264	9.764	7.440	2.324	500	4,87	
4	TT Trắc địa và Quan trắc môi trường	0	54	0		54		7.565	0			7.565		
*	Tỉnh Đoàn	9	9	9	0	0	0	1.066	946	879	67	120		
1	Trung tâm hoạt động Thanh thiếu nhi Diên Hồng tỉnh Quảng Ngãi	9	9	9				1.066	946	879	67	120	11,26	(6 biên chế nhà nước, 7 biên chế Khối Đảng)
	Tổng cộng (A+B+C+D):	8.832	10.477	8.024	590	1.430	433	1.361.816	881.969	567.423	314.546	479.847		

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG HỢP SỐ QUẢN LÝ GIẢM BIÊN CHẾ, NGHỈ HƯU VÀ THÔI VIỆC THEO QUY ĐỊNH
NĂM 2015-2016

(Kèm theo Quyết định số 449 /QĐ-UBND ngày 28 /6/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Các Sở, ban, ngành, đơn vị	Tổng số	VCSN tinh giản biên chế năm 2015 - 2016	VCSN nghỉ hưu đúng tuổi và thôi việc năm 2015 - 2016	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	328	96	232	
1	Sở Nông nghiệp và PTNT	18	11	7	
2	Sở Tài nguyên và Môi trường	3		3	
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	125	40	85	
4	Sở Văn hoá, Thể thao và DL	11	7	4	
5	Sở Lao động - TB & XH	4	2	2	
6	Sở Y tế	136	25	111	
7	Ban Quản lý KKT Dung Quất và các Khu công nghiệp tỉnh	1		1	
8	Đài Phát thanh - Truyền hình	8	6	2	
9	Trường ĐH Phạm Văn Đồng	19	5	14	
10	Trường CĐYT Đặng Thùy Trâm	3		3	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THỰC TRẠNG VỀ SỐ LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ VIÊN CHỨC TÍNH ĐẾN THỜI ĐIỂM NGÀY 01/6/2016
(theo Quyết định số 449 /QĐ-UBND ngày 28 /6/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Tên cơ quan	Trông đó		Chia theo ngạch		Trình độ đào tạo chia theo																				Chia theo độ tuổi															
						Chuyên môn										Chính trị				Tin học		Ngoại ngữ				QLNN		Chia theo độ tuổi													
						Nhân viên					Tiên sĩ					Thạc sĩ					Đại học trở lên		Trung cấp		Sơ cấp		Chứng chỉ							Đại học trở lên		Chứng chỉ					
						Nữ	Đảng viên	Dân tộc thiểu số	Tôn giáo	CVC và TD	Chuyên viên và TD	Cán sự và tương đương	Nhân viên	Tiến sĩ	Chuyên khoa II	Thạc sĩ	Chuyên khoa I	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp	Cử nhân	Cao cấp	Trung cấp	Sơ cấp	Trung cấp trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ	Chứng chỉ tiếng dân tộc	Chuyên viên cao cấp và TD	Chuyên viên chính và TD	Chuyên viên và TD	Từ 30 trở xuống	Từ 31 đến 40	Từ 41 đến 50	Tổng số	Nữ từ 51 đến 55	Nam từ 51 đến 55	Nam từ 56 đến 60	Trên tuổi nghỉ hưu
Tổng cộng		8024	4880	3505	477	5	206	4641	2962	215	21	33	518	259	3897	357	2825	114	23	207	427	2815	333	5535	384	5313	14	266	69	2	113	600	1551	3552	1888	1033	345	436	252	0	
1	Sở NN&PTNT	112	45	98	22		6	63	26	17			10		48	20	24	10	2	8	44	24	7	90		85					10	44	29	48	18	17	8	7	2		
2	Sở VH, TT&DL	150	58	100	2	1	3	104	28	15	1		4		89	19	22	15		3	23	83	8	110	2	117	3			6	49	17	54	35	44	10	21	13			
3	Sở Giáo dục và ĐT	2628	1462	1039	106		21	2458	37	112			206		2240	90	70	22	4	38	110	1843	160	1576	291	1372	7	98	68	1	7	423	1379	487	339	120	124	95			
4	Sở Xây dựng	4	2				4								4									4	4						1	3		1	1						
5	Sở Công Thương	15	6	8			14	1							15					1	1	12		15	15					13		14	1								
6	Sở Tư pháp	38	19	27			1	31	5	1					37	1				6	1			38	38					7	16	13	15	4	6	2	4				
7	Vụ UBND tỉnh	15	7	9			1	14					1		14				1	1	2		7	8	3	12			1	2	7	3	9	2	1				1		
8	Sở Thông tin và TT	15	7	5			14	1					1		13	1				1	1	13	10	5	15					4	5	10									
9	Sở Nội vụ	11	9	1			4	7							2	2	7					11	7	4	11						4	7									
10	Sở Khoa học và CN	27	15	12			27						2		21	4				2	3	22	3	24	26	1				4	8	6	16	4	1				1		
11	Sở Tài nguyên và MT	198	64	123	4		3	150	45				7		145	10	34	2		14	35	76	7	190	3	193	1			2	62	17	98	55	28	2	25	1			
12	BQL KKT Dung Quat và các KCN Quảng Ngãi	91	25	67	1		5	78	7	1	1		4		73	5	7	1	1	10	23	57	4	87	2	89				12	53	2	56	23	10		6	4			
13	Sở GTVT	0																																							
14	Sở Lao động, TB&XH	122	79	76			1	93	23	5			17	1	80	6	15	3	1	6	23	10	18	100	13	100	4			6	31	21	58	30	13	7	3	3			
15	Sở Y tế	4075	2852	1599	338	4	118	1147	2755	55	3	30	65	255	839	195	2634	54	1	59	117	359	39	2825	8	2786	0	157	1	0	56	265	954	1582	1105	434	164	185	85		
16	Sở Ngoại vụ	0																																							
17	Đại PTTH tỉnh	94	30	71	1			88	6						88	6					19	2		11	83	12	76														
18	Trường Đại học PVĐ	292	129	186			26	255	6	5	15		157		114	1	5	2	19	18		253	39	253	36	253	2	1		1	1	12	32	109	65	86	18	36	32		

TT	Tên cơ quan	Trình độ đào tạo chia theo											Chia theo độ tuổi																										
		Trong đó		Chia theo ngạch		Chuyên môn				Chính trị		Tin học		Ngoại ngữ		QLNN		Chia theo độ tuổi																					
		Tổng số biên chế thực hiện	Nữ	Đảng viên	Dân tộc thiểu số	Tôn giáo	CVC và TB	Chuyên viên và TB	Cán sự và tương đương	Nhân viên	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Chuyên khoa I	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp	Cử nhân	Cao cấp	Trung cấp	Sơ cấp	Trung cấp trở lên	Chứng chỉ	Anh văn		Ngoại ngữ khác		Chứng chỉ tiếng dân tộc	Chuyên viên cao cấp và TB	Chuyên viên chính và TB	Chuyên viên và TB	Từ 30 trở xuống	Từ 31 đến 40	Từ 41 đến 50	Tổng số	Từ 51 đến 60			
																								Đại học trở lên	Chứng chỉ	Đại học trở lên	Chứng chỉ									Từ 51 đến 55	Nam từ 51 đến 55	Nam từ 56 đến 60	Trên tuổi nghỉ hưu
19	Trường CD Y tế ĐTT	47	32	23		3	37	6	1	3	15	3	23	2		1	1	3	9	34	3	44	4	42	1				2		8	16	10	13	8	1	4		
20	T.CĐN VN-HQ-QN	30	6	11	1	1	29				12		17	1				2	5		6	24	2	28				3		13	13	2	2			1	1		
21	TT Dạy nghề phụ nữ	5	5	2			4	1				4	1				1				1	4		5				1		1	4								
22	Hội Nông dân tỉnh	2	1	2			2						2									2		2							1	1							
23	Tỉnh Đoàn	9	6	5			9					6	2	1				1	8			9		9							4	4	1					1	
24	Trường Chính trị tỉnh	44	21	41	2	17	25	2	1	17	23		2	1	10	15	9	10	3	40	8	35		5				28	3	20	8	13	2	7	4				

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



BÁO CÁO TỔNG HỢP PHÂN LOẠI, ĐÁNH GIÁ VIÊN CHỨC NĂM 2016

Quyết định số 449 /QĐ-UBND ngày 28/6/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

TT	Đơn vị	Tổng số (người)	Mức độ hoàn thành chức trách, nhiệm vụ								Ghi chú	
			Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ		Hoàn thành tốt nhiệm vụ		Hoàn thành nhiệm vụ		Không hoàn thành			
			Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
	Các đơn vị sự nghiệp cấp tỉnh	8.024	2.142	26,69	5.404	67,35	451	5,62	27	0,34		



PHƯƠNG AN SẮP XẾP TỶ CHỨC, BIÊN CHẾ CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP

(Kế hoạch được Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi quyết định số 449 /QĐ-UBND ngày 28 /6/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

STT	TỶ CHỨC, BIÊN CHẾ												Ghi chú	
	Tên đơn vị (sau sắp xếp)	Tỷ chức								Biên chế				
		Năm 2017 (ĐVT: đơn vị)				Từ năm 2018 đến 2020 (ĐVT: đơn vị)				Năm 2017	Từ năm 2018 đến 2021			
		Giữ nguyên	Hợp nhất, sáp nhập	Giải thể	Triển khai các t.tục chuyển sang Cty cổ phần	Giữ nguyên	Hợp nhất, sáp nhập	Giải thể	Chuyển sang Công ty cổ phần	Tổng Biên chế	Biên chế giảm sau sắp xếp tỷ chức	Đăng ký tinh giản biên chế theo NĐ 108		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
A	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC										3.282	-75	144	
*	Trường Chính trị tỉnh	X				X					52	0	10	
*	Trường ĐH Phạm Văn Đồng	X				X					341	-4	29	
*	Trường CĐ Y tế Đặng Thùy Trâm	X				X					53	0	4	
*	Trường CĐ VN-HQ-QNg	X					X				35	0	0	
	TTĐT Kỹ thuật Nghiệp vụ GTVT Quảng Ngãi										0	0	0	
*	Sở Lao động-Thương binh và XH										100	-9	9	
1	Trường Trung cấp nghề tỉnh Quảng Ngãi		X					X			100	-9	9	Sáp nhập Trường TC nghề Đức Phổ và Trung tâm đào tạo và cung ứng nguồn lao động Dung Quất vào Trường TC nghề QN
*	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch										20	0	2	
1	Trường Năng khiếu NV thể dục thể thao tỉnh	X				X					20	0	2	
*	Hội Nông dân tỉnh										8	0	0	
1	Trung tâm dạy nghề Nông dân và phụ nữ	X						X			8	0	0	Hợp nhất TT dạy nghề Phụ nữ và TT dạy nghề và hỗ trợ Nông dân

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
*	Sở Giáo dục và Đào tạo									2.673	-62	90	
1	Trường THPT Bình Sơn	X				X				98	-2	4	
2	Trường THPT Vạn Tường	X				X				102	-6	5	
3	Trường THPT Trần Kỳ Phong	X				X				95	-2	3	
4	Trường THPT Lê Quí Đôn	X				X				86	-2	0	
5	Trường THPT Võ Nguyên Giáp	X				X				100	-2	4	
6	Trường THPT Ba Gia	X				X				86	-3	3	
7	Trường THPT Sơn Mỹ	X				X				77	-4	3	
8	Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng	X				X				80	-3	0	
9	Trường THPT Trần Quốc Tuấn	X				X				114	2	5	
10	Trường THPT Lê Khiết	X				X				124	0	2	
11	Trường THPT Lê Trung Đình	X				X				86	0	1	
12	Trường THPT số 1 Nghĩa Hành	X				X				79	-1	14	
13	Trường THPT số 2 Nghĩa Hành	X				X				50	-2	1	
14	Trường THPT Nguyễn Công Phương	X				X				53	0	3	
15	Trường THPT số 1 Tư Nghĩa	X				X				94	-3	5	
16	Trường THPT số 2 Tư Nghĩa	X				X				76	-4	2	
17	Trường THPT Thu Xà	X				X				68	-2	0	
18	Trường THPT Chu Văn An	X				X				75	0	5	
19	Trường THPT Phạm Văn Đồng	X				X				79	-2	2	
20	Trường THPT số 2 Mộ Đức	X				X				79	-5	2	
21	Trường THPT Trần Quang Diệu	X				X				75	-2	2	
22	Trường THPT Nguyễn Công Trứ	X				X				56	-1	6	
23	Trường THPT số 1 Đức Phổ	X				X				83	-3	6	
24	Trường THPT số 2 Đức Phổ	X				X				78	-2	7	
25	Trường THPT Lương Thế Vinh	X				X				64	-2	0	
26	Trường THPT Lý Sơn	X				X				54	-2	0	
27	Trường THPT Ba Tơ	X				X				57	0	0	
28	Trường THPT Sơn Hà	X				X				47	-2	0	
29	Trường THPT Trà Bồng	X				X				60	-4	0	
30	Trường THPT Đinh Tiên Hoàng	X				X				44	0	0	
31	Trường THPT Minh Long	X				X				37	0	0	
32	Trường THPT Tây Trà	X				X				48	0	0	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
33	Trường THPT Phạm Kiệt	X				X				31	2	0	
34	Trường THCS - THPT Phạm Kiệt	X				X				65	0	0	
35	Trường THPT Quang Trung	X				X				62	0	0	
36	Trung tâm DN GDTX-HN Tỉnh	X				X				25	-2	1	
37	Trường THPT DTNT Tỉnh	X				X				54	-3	1	
38	Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tỉnh Quảng Ngãi	X				X				32	0	3	
B	SỰ NGHIỆP Y TẾ									4.216	-35	386	Chưa kể 65 BC của Bệnh viện Sản nhi
I	TUYÊN TÌNH									1.678	32	166	
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi		X			X				1077	21	106	Sáp nhập Bệnh viện ĐK Dung Quất, Bệnh viện ĐK huyện Sơn Tịnh và Bệnh viện ĐK tp Quảng Ngãi vào Bệnh viện ĐK tỉnh (thành các cơ sở trực thuộc)
-	Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi (cũ)									800	0	80	
-	Bệnh viện đa khoa Dung Quất									64	26	5	
-	Bệnh viện thành phố									68	-5	7	
-	Bệnh viện Sơn Tịnh									145	0	14	
2	Trung tâm Nội tiết	X				X				24	2	2	
3	Bệnh viện Y học cổ truyền	X				X				40	17	3	
4	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi	X				X				70	0	7	
5	Bệnh viện Tâm thần	X				X				75	10	7	
6	Trung tâm CSSK Sinh sản	X				X				27	-4	3	
7	Trung tâm Giám định Y khoa	X				X				15	-2	2	
8	Trung tâm Mắt	X				X				32	0	3	
9	Trung tâm Phong Da liễu	X				X				20	-2	2	
10	Trung tâm Truyền thông GDSK	X				X				12	-1	1	
11	Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, MP, TP	X				X				27	-1	3	
12	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật		X			X				99	-6	11	Hợp nhất TT Y tế DP tỉnh, TT PC sốt rét, TT PC HIV/AIDS
13	Bệnh viện đa khoa khu vực Đặng Thùy Trâm	X				X				160	-2	16	Trên cơ sở tổ chức lại Bệnh viện ĐK Đặng Thùy Trâm
II	TUYÊN HUYỆN									1.347	-65	109	
1	Trung tâm Y tế thành phố Quảng Ngãi	X				X				38	-2	0	Chỉ thực hiện chức năng dự phòng

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
2	Trung tâm Y tế huyện Sơn Tịnh	X				X				33	-2	0	Chi thực hiện chức năng dự phòng
3	Trung tâm Y tế huyện Đức Phổ	X				X				30	-1	0	Chi thực hiện chức năng dự phòng
4	Trung tâm Y tế huyện Bình Sơn		X			X				161	-9	15	Hợp nhất BV với TT Y tế DP
-	Bệnh viện đa khoa huyện Bình Sơn									125	-5	10	
-	Trung tâm Y tế dự phòng Bình Sơn									36	-4	5	
5	Trung tâm Y tế huyện Tư Nghĩa		X			X				174	-12	18	Hợp nhất BV với TT Y tế DP
-	Bệnh viện đa khoa huyện Tư Nghĩa									140	-10	15	
-	Trung tâm Y tế dự phòng Tư Nghĩa									34	-2	3	
6	Trung tâm Y tế huyện Mộ Đức		X			X				170	-11	18	Hợp nhất BV với TT Y tế DP
-	Bệnh viện đa khoa huyện Mộ Đức									142	-7	15	
-	Trung tâm Y tế dự phòng Mộ Đức									28	-4	3	
7	Trung tâm Y tế huyện Nghĩa Hành		X			X				104	0	10	Hợp nhất BV với TT Y tế DP
-	Bệnh viện đa khoa huyện Nghĩa Hành									74	0	7	
-	Trung tâm Y tế dự phòng Nghĩa Hành									30	0	3	
8	Trung tâm Y tế huyện Ba Tư	X				X				100	-6	10	
-	Bệnh viện									72	-4	8	
-	Đội Y tế Dự phòng									15	-1	1	
-	Đội KHHGD									13	-1	1	
9	Trung tâm Y tế huyện Minh Long	X				X				72	2	5	
-	Bệnh viện									56	2	5	
-	Đội Y tế Dự phòng									8	0	0	
-	Đội KHHGD									8	0	0	
10	Trung tâm Y tế huyện Sơn Tây	X				X				65	-4	5	
-	Bệnh viện									49	-2	5	
-	Đội Y tế Dự phòng									8	-1	0	
-	Đội KHHGD									8	-1	0	
11	Trung tâm Y tế huyện Sơn Hà	X				X				114	-6	11	
-	Bệnh viện									90	-2	9	
-	Đội Y tế Dự phòng									12	-2	1	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
-	Đội KHHGD									12	-2	1	
12	Trung tâm Y tế huyện Lý Sơn	X				X				60	-5	5	
-	Bệnh viện									50	-5	5	
-	Đội Y tế Dự phòng									5	0	0	
-	Đội KHHGD									5	0	0	
13	Trung tâm Y tế huyện Tây Trà	X				X				58	-3	4	
-	Bệnh viện									42	-1	4	
-	Đội Y tế Dự phòng									8	-1	0	
-	Đội KHHGD									8	-1	0	
14	Trung tâm Y tế huyện Trà Bồng	X				X				86	-2	8	
-	Bệnh viện									68	0	6	
-	Đội Y tế Dự phòng									9	-1	1	
-	Đội KHHGD									9	-1	1	
15	Trung tâm DSKHHGD Ba Tư	X				X				6	0	0	
16	Trung tâm DSKHHGD Thành Phố	X				X				7	0	0	
17	Trung tâm DSKHHGD Trà Bồng	X				X				6	0	0	
18	Trung tâm DSKHHGD Sơn Hà	X				X				6	0	0	
19	Trung tâm DSKHHGD Sơn Tịnh	X				X				6	0	0	
20	Trung tâm DSKHHGD Đức Phổ	X				X				6	-1	0	
21	Trung tâm DSKHHGD Minh Long	X				X				6	0	0	
22	Trung tâm DSKHHGD Mộ Đức	X				X				6	0	0	
23	Trung tâm DSKHHGD Tây Trà	X				X				5	-1	0	
24	Trung tâm DSKHHGD Nghĩa Hành	X				X				6	0	0	
25	Trung tâm DSKHHGD Bình Sơn	X				X				6	0	0	
26	Trung tâm DSKHHGD Tư Nghĩa	X				X				6	0	0	
27	Trung tâm DSKHHGD Lý Sơn	X				X				5	-1	0	
28	Trung tâm DSKHHGD Sơn Tây	X				X				5	-1	0	
III	TUYÊN XÃ									1191	-2	111	
1	Trạm y tế xã Thành Phố (23 trạm)	X				X				148	0	14	
2	Trạm y tế xã Sơn Tịnh (11 trạm)	X				X				78	0	7	
3	Trạm y tế xã Bình Sơn (25 trạm)	X				X				147	0	14	
4	Trạm y tế xã Tư Nghĩa (15 trạm)	X				X				106	0	10	
5	Trạm y tế xã Mộ Đức (13 trạm)	X				X				94	0	9	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
6	Trạm y tế xã Đức Phó (15 trạm)	X				X				94	0	9	
7	Trạm y tế xã Nghĩa Hành (12 trạm)	X				X				85	0	8	
8	Trạm y tế xã Ba Tư (19 trạm)	X				X				120	0	12	
9	Trạm y tế xã Minh Long (05 trạm)	X				X				30	0	3	
10	Trạm y tế xã Sơn Tây (09 trạm)	X				X				63	0	6	
11	Trạm y tế xã Sơn Hà (14 trạm)	X				X				87	0	8	
12	Trạm y tế xã Lý Sơn (03 trạm)	X				X				15	0	1	
13	Trạm y tế xã Tây Trà (09 trạm)	X				X				61	-2	5	
14	Trạm y tế xã Trà Bồng (10 trạm)	X				X				63	0	5	
C	SỰ NGHIỆP VĂN HÓA									264	-11	21	
*	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	X				X				101	-2	4	
*	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch									150	-6	16	
1	TT Văn hóa và chiếu bóng tỉnh		X			X				50	-4	7	Trên cơ sở hợp nhất TT văn hóa, TT phát hành phim và chiếu bóng (chuyển giao nguyên trạng 07 đội chiếu bóng của 6 huyện miền núi và Lý Sơn về Đài truyền thanh- PLTH các huyện miền núi và Đài truyền thanh huyện Lý Sơn)
2	Đoàn ca múa nhạc dân tộc	X				X				22	0	2	
3	Thu viện tỉnh	X				X				18	-1	2	
4	Bảo tàng tỉnh	X				X				19	0	1	
5	Tạp chí cầm thành	X				X				5	-1	1	
6	BQL Khu chứng tích Sơn Mỹ	X				X				14	0	1	
7	TT Huấn luyện thi đấu thể dục thể thao	X				X				22	0	2	
	BQL Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp									13	-3	1	
1	TT văn hóa thể thao Dung Quất	X				X				13	-3	1	
D	SỰ NGHIỆP KHÁC									555	-92	50	
*	Sở Lao động-Thương binh và XH									63	-7	5	
1	Trung tâm công tác xã hội	X				X				45	-2	4	Hợp nhất Trung tâm BTXH và Trung tâm GDĐXH
2	Trung tâm Điều dưỡng người có công	X				X				13	0	1	
3	Quý Bảo trợ trẻ em	X				X				5	2	0	
4	Trung tâm Dịch vụ việc làm				X				X	0	-7	0	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
*	Sở Xây dựng									0	-4	0	
1	TT Quy hoạch và kiểm định chất lượng công trình XD				X				X	0	-4	0	
*	Sở Ngoại vụ									3	0	0	
1	TT Dịch thuật	X				X				3	0	0	
*	Sở Công Thương									16	0	1	
1	TT Khuyến công và XT thương mại	X				X				16	0	1	
*	Sở Giao thông vận tải										0	0	
1	TT Đăng kiểm xe cơ giới				X				X		0	0	
2	TT Đào tạo và Sát hạch lái xe				X				X		0	0	
3	BQL Cảng và Cảng vụ đường thủy nội địa				X				X		0	0	
*	Sở Thông tin và Truyền thông									16	-4	1	
1	TT Công nghệ thông tin và Truyền thông	X				X				16	-4	1	
*	Sở Tư pháp									39	-10	3	
1	Phòng Công chứng số 1					X				0	-7	0	
2	TT Trợ giúp pháp lý nhà nước	X				X				26	-2	2	
3	TT Dịch vụ bán đấu giá tài sản	X				X				13	-1	1	
*	Sở Khoa học và Công nghệ									32	0	3	
1	TT Thông tin và ứng dụng KHCN	X				X				18	0	1	
2	TT Kỹ thuật TCĐL chất lượng	X				X				14	0	2	
*	BQL Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp									92	-29	7	
1	Trung tâm Kỹ thuật Nông - Lâm nghiệp Dung Quất	X				X				25	-6	2	Hợp nhất BQL rừng phòng hộ MT, cảnh quan DQ và TT Hỗ trợ kỹ thuật NLN DQ
-	<i>BQL RPH môi trường, cảnh quan Dung Quất</i>												
2	Trung tâm phát triển quỹ đất Dung Quất	X				X				47	-15	5	
3	Ban quản lý phát triển đô thị Dung Quất				X					20	-8	0	Giải thể BQL, BQL Khu kinh tế DQ và các Khu CN tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ xây dựng Phương án giải quyết cụ thể về nhiệm vụ, biên chế, người lao động, ..
4	Trung tâm Kỹ thuật quan trắc môi trường				X				X		0		
*	Sở Nông nghiệp và Phát triển NT									91	-35	9	Chưa kê 46 BC nhận về từ 6 BQL rừng phòng hộ của 6 huyện: Minh Long, Trà Bồng, Sơn Tây, Tây Trà và Khu Đông, Khu Tây huyện Ba Tơ

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Trung tâm Tư vấn Nông nghiệp và PTNT				X				X	0	0	0	
2	Trung tâm Nước sạch và VSMTNT	X				X				9	0	1	
3	Trung tâm Giống				X				X	0	-19	0	
4	Ban Quản lý các cảng cá				X				X	0	-16	0	
5	Trung tâm Khuyến nông	X				X				45	0	5	
6	Ban Quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn Thạch Nham	X				X				37	0	3	
*	Sở Nội vụ									14	0	1	
1	Kho Lưu trữ chuyên dụng	X				X				14	0	1	
*	Văn phòng UBND tỉnh									16	0	2	
1	Trung tâm Công báo và Tin học	X				X				16	0	2	
2	Nhà khách UBND tỉnh			X						0	0	0	Giải thể Nhà khách UBND tỉnh sau khi thành lập Trung tâm hành chính công
*	Sở Tài nguyên và Môi trường									164	-3	18	
1	Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường	X				X				9	0	0	
2	Trung tâm Phát triển quỹ đất	X				X				54	0	5	
3	Văn phòng Đăng ký đất đai	X				X				101	-3	13	
4	TT Trắc địa và Quan trắc môi trường				X				X	0	0		
*	Tỉnh Đoàn									9	0	0	
1	Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi Diên Hồng tỉnh Quảng Ngãi	X				X				9	0		
	Tổng cộng (A+B+C+D):									8.317	-213	601	

Ghi chú:

- Đối với 03 cơ sở đào tạo nghề (gồm: Trường CD VN-HQ-QNG, Trường Trung cấp nghề Quảng Ngãi, Trung tâm dạy nghề Nông dân và Phụ nữ) đến năm 2020 nhập lại thành một đầu mối.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG AN TÀI CHÍNH TẠI CHỖ CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIAI ĐOẠN 2017-2025

(Theo báo Quyết định số 499 /QĐ-UBND ngày 28 /6/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: triệu đồng

Số TT	Đơn vị	Dự toán năm 2016 (ĐVT: Triệu đồng)						Phương án tài chính năm 2017							Phương án tự chủ các năm tiếp theo (tỉ lệ %)					Ghi chú			
		Tổng chi thường xuyên	Tài khoản sách nhà nước cấp (đã bao gồm tiết kiệm 23%)			Tỷ lệ nguồn thu so với tổng chi TX (%)	Dự toán NSNN tạm giao 2017	Danh mục	Định mức	Nhu cầu kinh phí ngân sách cấp thực hiện tự chủ 2017	Nguồn thu được để lại	Tổng Kinh phí	Tỉ lệ % tự đảm bảo	So sánh nhu cầu kinh phí ngân sách cấp thực hiện tự chủ 2017 so với năm 2016	So sánh nhu cầu kinh phí ngân sách cấp năm 2017 so với năm giao đầu năm	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2022		Năm 2025		
			Tổng số ngân sách cấp	Khoản chi	Các chính sách về tiền lương (theo mức lương 1,21 tr.đ)																	Nhu cầu kinh phí ngân sách cấp thực hiện tự chủ 2017	Năm 2021
(1)	(2)	(3)=(4+7)	(4)=(5+6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	
A	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC	469.446	424.370	283.911	140.459	45.076		439.149			418.555	68.552	487.107		-5.815	-20.594							
*	Trường Chính trị tỉnh	5.277	4.277	2.890	1.387	1.000	19	5.452			4.900	1.226	6.126	20	623	-552						70	
*	Trường ĐH Phạm Văn Đồng	49.606	37.863	32.869	4.994	11.743	24	27.984			30.875	23.511	54.386	43	-6.988	2.891					100		
*	Trường CĐ Y tế Đặng Thùy Trâm	9.970	6.361	5.406	955	3.609	36,20	4.565			5578	4142	9.720	43	-783	1.013					100		
*	Trường CĐ nghề VN-HQ-QNg	2.628	2.288	1.925	363	340	13	2.871			3.263	961	4.224	23	975	392				100			
	TT ĐT Kỹ thuật Nghiệp vụ GTVT Quảng Ngãi	13.000	0	0	0	13.000	0	0			0	13.000	13.000	100	0	0							
*	Sở Lao động-Thương binh và XH	17.209	15.482	13.411	2.071	1.727		9.161			9.161	4.605	13.766		-6.321	0							
1	Trường TC nghề Quảng Ngãi	11.639	10.439	9.022	1.417	1.200	10	5.776			5.776	2.904	8.680	33	-4.663	0				100			
2	Trường TC nghề Đức Phổ	5.570	5.043	4.389	654	527	9	3.385			3.385	1.702	5.087	33	-1.658	0				100			
*	BQL Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi	3.260	2.760	1.430	1.330	500		1.696			1.696	700	2.396		-1.064	0							

(1)	(2)	(3)=(4+7)	(4)=(5+6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
1	Trung tâm đào tạo và cung ứng nguồn lao động Dung Quất	3.260	2.760	1.430	1.330	500	15	1.696			1.696	700	2.396	29	-1.064	0			100			Tạm giao năm 2017, sau khi sắp nhập, sẽ phê duyệt phương án cụ thể
*	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2.570	2.570	1.900	670	0		11.916			11.916	0	11.916	0	9.346	0						
1	Trường Năng khiếu NV thể dục thể thao tỉnh	2.570	2.570	1.900	670	0	0	11.916			11.916	0	11.916	0	9.346	0						
*	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	357	357	273	84	0							0		-357	0						Tạm giao năm 2017, sau khi sắp nhập, sẽ phê duyệt phương án cụ thể
1	Trung tâm dạy nghề phụ nữ	357	357	273	84	0	0	312			279	45	325	14	-78	-33			100			
*	Hội Nông dân tỉnh	211	176	174	2	35	17	210			175	71	246	29	-1	-35						
1	Trung tâm dạy nghề và Hỗ trợ ND	211	176	174	2	35	17	210			175	71	246	29	-1	-35			100			
*	Sở Giáo dục và Đào tạo	365.358	352.236	223.633	128.603	13.122		375.294			350.991	20.336	371.327		-1.245	-24.303						
1	Trường THPT Bình Sơn	12.477	11.985	6.999	4.986	492	4	12.107			10.859	880	11.739	7	-1.126	-1.248						
2	Trường THPT Vạn Tường	10.288	9.783	6.184	3.599	505	5	10.410			10.097	837	10.934	8	314	-313						
3	Trường THPT Trần Kỳ Phong	9.906	9.428	5.887	3.541	478	5	10.383			10.851	880	11.731	8	1.423	468						
4	Trường THPT Lê Quý Đôn	9.613	9.217	5.547	3.670	396	4	9.808			9.076	736	9.812	8	-141	-732						
5	Trường THPT Võ Nguyên Giáp	11.865	10.832	6.381	4.451	1.033	9	12.041			10.883	958	11.841	8	51	-1.158						
6	Trường THPT Ba Gia	9.483	9.073	5.601	3.472	410	4	9.861			9.141	741	9.882	7	68	-720						
7	Trường THPT Sơn Mỹ	8.951	8.610	5.137	3.473	341	4	9.574			7.368	633	8.001	8	-1.242	-2.206						
8	Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng	9.895	9.095	5.533	3.562	800	8	10.604			8.649	743	9.392	8	-446	-1.955						
9	Trường THPT Trần Quốc Tuấn	12.692	11.533	6.875	4.658	1.159	9	12.363			12.232	1.457	13.689	11	699	-131						
10	Trường THPT Lê Kiệt	21.424	20.636	14.158	6.478	788	4	20.756			18.711	940	19.651	5	-1.925	-2.045						
11	Trường THPT Lê Trung Đình	9.801	8.944	5.362	3.582	857	9	10.160			9.268	1.078	10.346	10	324	-892						
12	Trường THPT số 1 Nghĩa Hành	10.139	9.749	5.737	4.012	390	4	10.445			8.831	716	9.547	7	-918	-1.614						
13	Trường THPT số 2 Nghĩa Hành	4.992	4.797	2.920	1.877	195	4	5.143			4.539	362	4.901	7	-258	-604						
14	Trường THPT Nguyễn Công Phương	5.031	4.773	2.918	1.855	258	5	5.429			6.006	479	6.485	7	1.233	577						
15	Trường THPT số 1 Tư Nghĩa	10.890	10.428	6.129	4.299	462	4	10.932			10.411	844	11.255	7	-17	-521						
16	Trường THPT số 2 Tư Nghĩa	8.361	7.985	4.979	3.006	376	4	8.796			8.607	698	9.305	8	622	-189						
17	Trường THPT Thu Xà	7.779	7.479	4.529	2.950	300	4	8.350			6.876	558	7.434	8	-603	-1.474						
18	Trường THPT Chu Văn An	7.800	7.477	4.427	3.050	323	4	8.568			7.403	600	8.003	7	-74	-1.165						

(1)	(2)	(3)=(4+7)	(4)=(5+6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
19	Trường THPT Phạm Văn Đồng	9.866	9.478	5.602	3.876	388	4	10.229			8.932	724	9.656	7	-546	-1.297						
20	Trường THPT số 2 Mộ Đức	10.504	10.109	5.930	4.179	395	4	10.743			8.925	724	9.649	8	-1.184	-1.818						
21	Trường THPT Trần Quang Diệu	8.150	7.805	4.845	2.960	345	4	8.830			7.900	641	8.541	8	95	-930						
22	Trường THPT Nguyễn Công Trứ	6.600	6.329	3.841	2.488	271	4	7.177			6.299	503	6.802	7	-30	-878						
23	Trường THPT số 1 Đức Phổ	11.105	10.709	6.403	4.306	396	4	11.225			8.846	717	9.563	7	-1.863	-2.379						
24	Trường THPT số 2 Đức Phổ	7.948	7.603	4.682	2.921	345	4	8.057			7.900	641	8.541	8	297	-157						
25	Trường THPT Lương Thế Vinh	6.207	5.893	3.741	2.152	314	5	6.741			7.318	584	7.902	7	1.425	577						
26	Trường THPT Lý Sơn	9.058	8.967	4.544	4.423	91	1	8.588			6.489	152	6.641	2	-2.478	-2.099						
27	Trường THPT Ba Tơ	5.396	5.296	3.304	1.992	100	2	5.581			7.142	167	7.309	2	1.846	1.561						
28	Trường THPT Sơn Hà	4.548	4.466	2.768	1.698	82	2	4.827			6.100	137	6.237	2	1.634	1.273						
29	Trường THPT Trà Bồng	9.310	9.199	5.320	3.879	111	1	9.857			7.883	185	8.068	2	-1.316	-1.974						
30	Trường THPT Đinh Tiên Hoàng	5.266	5.196	3.341	1.855	70	1	5.291			5.185	116	5.301	2	-11	-106						
31	Trường THPT Minh Long	4.352	4.298	2.711	1.587	54	1	4.399			3.989	89	4.078	2	-309	-410						
32	Trường THPT Tây Trà	5.017	4.929	3.719	1.210	88	2	4.690			6.532	146	6.678	2	1.603	1.842						
33	Trường THPT Phạm Kiệt-Ba Tơ	2.822	2.775	1.621	1.154	47	2	2.950			3.682	79	3.761	2	907	732						
34	Trường THCS - THPT Phạm Kiệt	7.591	7.472	4.733	2.739	119	2	7.242			8.152	199	8.351	2	680	910						
35	Trường THPT Quang Trung	6.348	6.245	3.337	2.908	103	2	6.521			7.344	172	7.516	2	1.099	823						
36	Trung tâm DN GD TX-HN Tĩnh	3.464	3.224	1.931	1.293	240	7	3.246			2.155	220	2.375	9	-1.069	-1.091						
37	Trường THCS-DTNT Minh Long	6.683	6.683	4.828	1.855	0	0	6.919			5.940	0	5.940	0	-743	-979						
38	Trường THCS-DTNT Ba Tơ	7.969	7.969	6.269	1.700	0	0	8.407			8.316	0	8.316	0	347	-91						
39	Trường THCS-DTNT Sơn Hà	7.972	7.972	6.269	1.703	0	0	8.484			8.316	0	8.316	0	344	-168						
40	Trường THCS- DTNT Trà Bồng	7.632	7.632	5.584	2.048	0	0	8.406			8.197	0	8.197	0	565	-209						
41	Trường THCS-DTNT Sơn Tây	6.347	6.347	4.828	1.519	0	0	6.475			5.940	0	5.940	0	-407	-535						
42	Trường THCS-DTNT Tây Trà	5.925	5.925	4.688	1.237	0	0	6.021			5.940	0	5.940	0	15	-81						
43	Trường THPT DTNT Tĩnh	13.842	13.842	10.561	3.281	0	0	15.281			14.498	0	14.498	0	656	-783						
44	Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tỉnh Quảng Ngãi	4.049	4.049	2.930	1.119	0	0	3.377			3.263	0	3.263	0	-786	-114						
B	Sở Y tế	906.077	411.691	228.989	182.702	494.386		313.355			247.496	541.292	788.788		-164.195	-65.859						
I	TUYẾN TỈNH	396.841	125.447	74.976	50.471	271.394		69.002			57.005	267.086	324.091		-68.442	-11.997						

(1)	(2)	(3)=(4+7)	(4)=(5+6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
1	Bệnh viện ĐK tỉnh Q.Ngãi	297.877	67.825	41.293	26.532	230.052	77	14.177	Quyết định số 1387/QĐ-TTg ngày 12/7/2016	Thông tư số 37/2015/TT-BYT ngày 19/10/2015	6.720	211.344	218.064	97	-61.105	-7.457	99	100	100			
2	Trung tâm Y tế DP tỉnh	6.722	5.312	3.242	2.070	1.410	21	5.750	nt	nt	5.253	2.200	7.453	30	-59	-497	32	34	36			
3	Trung tâm Nội Tiết	6.713	1.941	1.318	623	4.772	71	2.432	nt	nt	825	4.685	5.510	85	-1.116	-1.607	87	89	91			
4	Bệnh viện Đa khoa Dung Quất	23.289	9.949	4.404	5.545	13.340	57	2.989	nt	nt	1.195	17.900	19.095	94	-8.754	-1.794	96	98	100			
5	Bệnh viện Y học cổ truyền	13.292	4.473	3.500	973	8.819	66	2.789	nt	nt	490	14.912	15.402	97	-3.983	-2.299	99	100	100			
6	Bệnh viện Lao và phổi	12.323	8.456	5.000	3.456	3.867	31	9.549	nt	nt	11.000	5.012	16.012	31	2.544	1.451	33	35	37			
7	Bệnh viện Tâm Thần	11.872	8.416	5.000	3.416	3.456	29	11.838	nt	nt	13.000	5.012	18.012	28	4.584	1.162	30	32	34			
8	Trung tâm CSSK Sinh Sản	3.886	3.056	1.760	1.296	830	21	2.280	nt	nt	2.577	800	3.377	24	-479	297	26	28	30			
9	Phòng Giám định Y Khoa	3.264	1.755	1.140	615	1.509	46	1.865	nt	nt	1.873	295	2.168	14	118	8	16	18	20			
10	Trung tâm Mắt	6.299	3.163	1.763	1.400	3.136	50	2.743	nt	nt	825	4.676	5.501	85	-2.338	-1.918	87	89	91			
11	Trung tâm Phong Da Liễu	2.576	2.421	1.375	1.046	155	6	2.310	nt	nt	2.321	200	2.521	8	-100	11	10	12	14			
12	Trung tâm PC HIV/AIDS	1.745	1.745	1.083	662			2.160	nt	nt	2.098		2.098	0	353	-62	0	0	0			
13	Trung tâm Truyền Thông GDSK	1.235	1.235	798	437			1.560	nt	nt	2.066		2.066	0	831	506	0	0	0			
14	Trung tâm KNT MP Thực Phẩm	2.832	2.784	1.650	1.134	48	2	3.480	nt	nt	3.435	50	3.485	1	651	-45	3	5	7			
15	Trung tâm PC Sốt Rét	2.916	2.916	1.650	1.266			3.080	nt	nt	3.327		3.327	0	411	247	0	0	0			
II	TUYÊN HUYỆN	398.490	175.498	96.814	78.684	222.992		128.383	nt	nt	83.546	274.206	357.752		-91.952	-44.837						
1	Bệnh viện ĐK Thành Phố	27.372	5.032	2.661	2.371	22.340	82		nt	nt		20.815	20.815	100	-5.032	0	100	100	100			
2	Bệnh viện ĐK huyện Sơn Tịnh	49.638	13.164	7.376	5.788	36.474	73	6.393	nt	nt	2.390	35.800	38.190	94	-10.774	-4.003	96	98	100			
3	Bệnh viện ĐK huyện Bình Sơn	34.360	10.802	6.040	4.762	23.558	69	4.716	nt	nt	1.916	28.640	30.556	94	-8.886	-2.800	96	98	100			
4	Bệnh viện ĐK huyện Tư Nghĩa	37.932	11.917	6.448	5.469	26.015	69	5.457	nt	nt	1.916	28.640	30.556	94	-10.001	-3.541	96	98	100			
5	Bệnh viện ĐK huyện Mộ Đức	40.391	11.685	6.378	5.307	28.706	71	5.004	nt	nt	2.030	30.430	32.460	94	-9.655	-2.974	96	98	100			
6	Bệnh viện ĐK Đặng Thuỳ Trâm	56.218	18.047	10.293	7.754	38.171	68	8.806	nt	nt	3.111	46.540	49.651	94	-14.936	-5.695	96	98	100			
7	Bệnh viện ĐK Nghĩa Hành	17.629	6.382	3.390	2.992	11.247	64	3.274	nt	nt	1.071	16.110	17.181	94	-5.311	-2.203	96	98	100			
8	Trung tâm Y tế huyện Ba Tư	20.504	11.574	6.898	4.676	8.930	52	8.593	nt	nt	5.561	14.860	20.421	84	-6.013	-3.032	86	88	90			
-	Bệnh viện	17.219	8.289	4.850	3.439	8.930	52	5.233	nt	nt	2.750	14.860	17.610	84	-5.539	-2.483	86	88	90			
-	Đội Y tế Dự phòng	1.531	1.531	1.024	507			1.800	nt	nt	1.495		1.495	0	-36	-305						
-	Đội KHHGD	1.754	1.754	1.024	730			1.560	nt	nt	1.316		1.316	0	-438	-244						
9	Trung tâm Y tế Minh Long	10.122	7.903	3.274	4.629	2.219	27	7.350	nt	nt	5.375	5.200	10.575	59	-2.528	-1.975	61	63	65			

(1)	(2)	(3)=(4+7)	(4)=(5+6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
-	Bệnh viện	8.239	6.020	2.250	3.770	2.219	27	5.430	nt	nt	3.602	5.200	8.802	59	-2.418	-1.828	61	63	65			
-	Đội Y tế Dự phòng	921	921	512	409			960	nt	nt	886		886	0	-35	-74						
-	Đội KHHGD	962	962	512	450			960	nt	nt	887		887	0	-75	-73						
10	Trung Y tế huyện Sơn Tây	11.026	7.826	3.402	4.424	3.200	36	7.323	nt	nt	4.912	5.460	10.372	62	-2.914	-2.411	64	66	68			
-	Bệnh viện	8.769	5.569	2.250	3.319	3.200	36	5.403	nt	nt	3.292	5.460	8.752	62	-2.277	-2.111	64	66	68			
-	Đội Y tế Dự phòng	1.108	1.108	576	532			960	nt	nt	811		811	0	-297	-149						
-	Đội KHHGD	1.149	1.149	576	573			960	nt	nt	809		809	0	-340	-151						
11	Trung Y tế huyện Sơn Hà	21.695	14.620	8.542	6.078	7.075	38	12.653	nt	nt	10.283	16.200	26.483	67	-4.337	-2.370	69	71	73			
-	Bệnh viện	18.504	11.429	6.750	4.679	7.075	38	9.773	nt	nt	7.882	16.200	24.082	67	-3.547	-1.891	69	71	73			
-	Đội Y tế Dự phòng	1.539	1.539	896	643			1.440	nt	nt	1.213		1.213	0	-326	-227						
-	Đội KHHGD	1.652	1.652	896	756			1.440	nt	nt	1.188		1.188	0	-464	-252						
12	Trung Y tế huyện Lý Sơn	11.913	7.568	3.468	4.100	4.345	41	8.007	nt	nt	3.836	7.804	11.640	74	-3.732	-4.171	76	78	80			
-	Bệnh viện	10.513	6.168	2.700	3.468	4.345	41	6.807	nt	nt	2.700	7.804	10.504	74	-3.468	-4.107	76	78	80			
-	Đội Y tế Dự phòng	853	853	448	405			600	nt	nt	571		571	0	-282	-29						
-	Đội KHHGD	547	547	320	227			600	nt	nt	565		565	0	18	-35						
13	Trung Y tế huyện Tây Trà	10.611	6.756	3.402	3.354	3.855	45	6.365	nt	nt	3.870	6.502	10.372	74	-2.886	-2.495	76	78	80			
-	Bệnh viện	8.488	4.633	2.250	2.383	3.855	45	4.445	nt	nt	2.250	6.502	8.752	74	-2.383	-2.195	76	78	80			
-	Đội Y tế Dự phòng	1.007	1.007	576	431			960	nt	nt	811		811	0	-196	-149						
-	Đội KHHGD	1.116	1.116	576	540			960	nt	nt	809		809	0	-307	-151						
14	Trung Y tế huyện Trà Bồng	15.753	10.203	5.330	4.873	5.550	41	8.424	nt	nt	5.037	11.205	16.242	77	-5.166	-3.387	79	81	83			
-	Bệnh viện	13.516	7.966	4.050	3.916	5.550	41	6.264	nt	nt	3.268	11.205	14.473	77	-4.698	-2.996	79	81	83			
-	Đội Y tế Dự phòng	1.013	1.013	640	373			1.080	nt	nt	923		923	0	-90	-157	0	0	0			
-	Đội KHHGD	1.224	1.224	640	584			1.080	nt	nt	846		846	0	-378	-234	0	0	0			
15	Trung tâm Y tế DP Thành Phố	4.010	3.458	2.140	1.318	552	14	3.610	nt	nt	3.813		3.813	0	355	203	0	0	0			
16	Trung tâm Y tế DP Sơn Tịnh	3.509	3.419	2.108	1.311	90	3	3.260	nt	nt	2.943		2.943	0	-476	-317	0	0	0			
17	Trung tâm Y tế DP Bình Sơn	4.204	3.968	2.480	1.488	236	6	3.554	nt	nt	3.711		3.711	0	-257	157	0	0	0			
18	Trung tâm Y tế DP Tư Nghĩa	3.482	3.423	2.170	1.253	59	2	3.415	nt	nt	3.148		3.148	0	-275	-267	0	0	0			
19	Trung tâm Y tế DP Mộ Đức	3.579	3.349	2.170	1.179	230	6	3.105	nt	nt	2.917		2.917	0	-432	-188	0	0	0			
20	Trung tâm Y tế DP Đức Phổ	3.448	3.356	2.170	1.186	92	3	3.440	nt	nt	3.224		3.224	0	-132	-216	0	0	0			
21	Trung tâm Y tế DP Nghĩa Hành	2.873	2.825	1.860	965	48	2	3.100	nt	nt	2.803		2.803	0	-22	-297	0	0	0			
22	Trung tâm DSKHHGD Ba Tư	541	541	342	199			1.083	nt	nt	812		812	0	271	-271	0	0	0			
23	Trung tâm DSKHHGD Thành Phố	608	608	385	223			1.010	nt	nt	847		847	0	239	-163	0	0	0			
24	Trung tâm DSKHHGD Trà Bồng	553	553	342	211			902	nt	nt	634		634	0	81	-268	0	0	0			
25	Trung tâm DSKHHGD Sơn Hà	529	529	342	187			974	nt	nt	705		705	0	176	-269	0	0	0			

(1)	(2)	(3)=(4+7)	(4)=(5+6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
26	Trung tâm DSKHHGD Sơn Tĩnh	516	516	330	186			939	nt	nt	632		632	0	116	-307	0	0	0			
27	Trung tâm DSKHHGD Đức Phổ	615	615	385	230			902	nt	nt	704		704	0	89	-198	0	0	0			
28	Trung tâm DSKHHGD Minh Long	797	797	342	455			811	nt	nt	582		582	0	-215	-229	0	0	0			
29	Trung tâm DSKHHGD Mộ Đức	509	509	330	179			866	nt	nt	668		668	0	159	-198	0	0	0			
30	Trung tâm DSKHHGD Tây Trà	614	614	342	272			763	nt	nt	625		625	0	11	-138	0	0	0			
31	Trung tâm DSKHHGD Nghĩa Hành	526	526	330	196			848	nt	nt	650		650	0	124	-198	0	0	0			
32	Trung tâm DSKHHGD Bình Sơn	521	521	330	191			1.084	nt	nt	955		955	0	434	-129	0	0	0			
33	Trung tâm DSKHHGD Tư Nghĩa	523	523	330	193			935	nt	nt	704		704	0	181	-231	0	0	0			
34	Trung tâm DSKHHGD Lý Sơn	691	691	342	349			654	nt	nt	536		536	0	-155	-118	0	0	0			
35	Trung tâm DSKHHGD Sơn Tây	678	678	342	336			763	nt	nt	625		625	0	-53	-138	0	0	0			
III	TUYỂN XÃ	110.746	110.746	57.199	53.547	0		115.970	0	nt	106.945	0	106.945		-3.801	-9.025						
1	Trạm y tế xã Thành Phố (23 trạm)	13.128	13.128	7.041	6.087			13.320		nt	13.346		13.346	0	218	26	0	0	0			
2	Trạm y tế xã Sơn Tĩnh (11 trạm)	6.299	6.299	3.666	2.633			7.020		nt	6.977		6.977	0	678	-43	0	0	0			
3	Trạm y tế xã Bình Sơn (25 trạm)	13.092	13.092	7.001	6.091			13.230		nt	13.367		13.367	0	275	137	0	0	0			
4	Trạm y tế xã Tư Nghĩa (15 trạm)	8.803	8.803	4.947	3.856			9.540		nt	9.484		9.484	0	681	-56	0	0	0			
5	Trạm y tế xã Mộ Đức (13 trạm)	9.059	9.059	4.468	4.591			8.460		nt	8.394		8.394	0	-665	-66	0	0	0			
6	Trạm y tế xã Đức Phổ (15 trạm)	8.847	8.847	4.472	4.375			8.460		nt	8.497		8.497	0	-350	37	0	0	0			
7	Trạm y tế xã Nghĩa Hành (12 trạm)	6.984	6.984	3.995	2.989			7.650		nt	7.603		7.603	0	619	-47	0	0	0			
8	Trạm y tế xã Ba Tư (19 trạm)	11.571	11.571	5.880	5.691			13.200		nt	10.810		10.810	0	-761	-2.390	0	0	0			
9	Trạm y tế xã Minh Long (05 trạm)	2.738	2.738	1.470	1.268			3.300		nt	2.730		2.730	0	-8	-570	0	0	0			
10	Trạm y tế xã Sơn Tây (09 trạm)	6.010	6.010	3.087	2.923			6.930		nt	5.440		5.440	0	-570	-1.490	0	0	0			
11	Trạm y tế xã Sơn Hà (14 trạm)	10.385	10.385	4.263	6.122			9.570		nt	7.815		7.815	0	-2.570	-1.755	0	0	0			
12	Trạm y tế xã Lý Sơn (03 trạm)	1.252	1.252	735	517			1.650		nt	1.391		1.391	0	139	-259	0	0	0			
13	Trạm y tế xã Tây Trà (09 trạm)	6.144	6.144	3.087	3.057			6.710		nt	5.440		5.440	0	-704	-1.270	0	0	0			
14	Trạm y tế xã Trà Bồng (10 trạm)	6.434	6.434	3.087	3.347			6.930		nt	5.651		5.651	0	-783	-1.279	0	0	0			
C	SỰ NGHIỆP VĂN HÓA	52.038	33.773	28.185	5.588	18.175		21.259			20.976	16.431	37.408		-12.797	-283						
*	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	38.311	20.272	18.975	1.297	18.039	49	20.243			19.960	16.331	36.292	45	-312	-283						100
*	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	12.248	12.112	8.495	3.617	136							0	-12.112	0							
1	TT Văn hóa	1.704	1.704	1.265	439	0	0	3.985			3.985	0	3.985	0	2.281	0						100

(1)	(2)	(3)=(4+7)	(4)=(5+6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	
2	TT Phát hành phim và chiếu bóng	2.565	2.545	1.605	940	20	1	3.030			3.030	0	3.030	0	485	0						100	
3	Đoàn ca múa nhạc dân tộc	1.794	1.734	1.210	524	60	3	4.122			4.062	60	4.122	1	2.328	-60						100	
4	Thư viện tổng hợp tỉnh	1.497	1.497	1.045	452	0	0	3.600			3.600	0	3.600	0	2.103	0							
5	Bảo tàng tổng hợp tỉnh	1.548	1.548	1.100	448	0	0	3.351			3.351	0	3.351	0	1.803	0							
6	Tạp chí cảm thành	409	363	290	73	46	11	1.014			987	27	1.014	3	624	-27						100	
7	BQL Khu chứng tích Sơn Mỹ	1.049	1.049	770	279	0	0	2.967			2.967	0	2.967	0	1.918	0						100	
8	TT Huấn luyện thi đấu thể dục thể thao	1.682	1.672	1.210	462	10	1	18.217			18.210	7	18.217	0	16.538	-7						100	
*	BQL Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp	1.479	1.389	715	674			1.016			1.016	100	1.116		-373	0							
1	TT văn hóa thể thao Dung Quất	1.479	1.389	715	674	90	6	1.016			1.016	100	1.116	9	-373	0						100	
D	SỰ NGHIỆP KHÁC	80.839	58.251	40.640	17.611	22.588		58.725			48.170	20.233	68.403		-8.364	-8.790							
*	Sở Lao động-Thương binh và XH	7.055	5.455	3.941	1.514	1.600		9.322			8.481	3.471	11.952		4.591	724							
1	Trung tâm Bảo trợ xã hội	2.073	2.073	1.540	533	0	0	3.226			3.249	0	3.249	0	1.176	23							
2	Trung tâm Giáo dục lao động xã hội	1.413	1.413	990	423	0	0	2.128			2.293	0	2.293	0	880	165							
3	Trung tâm Điều dưỡng người có công	989	989	715	274	0	0	1.607			1564.7	0	1564.7	0	576	-42							
4	Quỹ Bảo trợ trẻ em	385	385	290	95	0	0	2.361			2.361	0	2.361	0	1.976	0							
5	Trung tâm Dịch vụ việc làm	2.195	595	406	189	1.600	73	0			578	3.471	4.049	100	-17	578						Năm 2017 làm t.tục chuyển sang công ty cổ phần	
*	Sở Xây dựng	2.810	310	239	71	2.500		0			0	0	0		0	0							
1	TT Quy hoạch và kiểm định chất lượng công trình XD	2.810	310	239	71	2.500	89	0			0		0	100%	0	0						Năm 2017 làm t.tục chuyển sang công ty cổ phần	
*	Sở Ngoại vụ	309	209	165	44	100		200			0	0	0	0	0	0							
1	TT Dịch thuật	309	209	165	44	100	32	200			Số biên chế được giao: 03, đơn vị chưa tuyển dụng, chưa xây dựng phương án tự chủ						100						
*	Sở Công Thương	1.091	1.011	880	131	80		3.173			2.370	593	2.963		1.359	-803							
1	TT Khuyến công và XT thương mại	1.091	1.011	880	131	80	7	3.173			2.370	593	2.963	20	1.359	-803							
*	Sở Giao thông vận tải	0				0							0		0	0							
1	TT Đăng kiểm xe cơ giới	Tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư												0		0							
2	TT Đào tạo và Sát hạch lái xe	Tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư												0		0							Năm 2017 làm t.tục chuyển sang công ty cổ phần
3	BQL Cảng và Cảng vụ đường thủy nội địa	Tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư												0		0							
*	Sở Thông tin và Truyền thông	1.070	970	498	472	100		855			714	720	1.434		-237	-141							

(1)	(2)	(3)=(4+7)	(4)=(5+6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)		
1	TT Công nghệ thông tin và Truyền thông	1.070	970	498	472	100	9	855			714	720	1.434	50	-237	-141						100		
*	Sở Tư pháp	4.926	3.034	2.225	809	1.892		2.616			2.616	1.215	3.831		-418	0								
1	Phòng Công chứng số 1	1.682	255	159	96	1.427	85	0				750	750	100	-255	0							Năm 2017 làm t.tục chuyển sang công ty cổ phần	
2	TT Trợ giúp pháp lý	2.035	2.035	1.430	605			1.920			1.920		1.920	0	-115	0							70	
3	TT Dịch vụ bán đấu giá tài sản	1.209	744	636	108	465	38	696			696	465	1.161	40	-48	0	100							
*	Sở Khoa học và Công nghệ	3.997	2.148	1.480	668	1.849		2.023			2.023	1.322	3.345		-125	0								
1	TT Thông tin và ứng dụng KHCN	1.411	1.398	990	408	13	0,9	1.598			1.598	20	1.618	1,2	200	0								
2	TT Kỹ thuật TCĐL chất lượng	2.586	750	490	260	1.836	71	425			425	1.302	1.727	75	-325	0							100	
*	BQL Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp	14.038	10.478	5.078	5.400	3.560		6.162			4.589	4.000	8.589		-5.889	-1.573								
1	Trung tâm hỗ trợ kỹ thuật Nông - Lâm nghiệp Dung Quất	3.178	2.818	1.393	1.425	360	11	1.481			1.481	500	1.981	25	-1.337	0							100	
2	Trung tâm phát triển quỹ đất Dung Quất	8.621	5.421	2.585	2.836	3.200	37	3.146			1.573	3.500	5.073	69	-3.848	-1.573	100							Đảm bảo chi thường xuyên
4	Ban Quản lý phát triển đô thị Dung Quất	2.239	2.239	1.100	1.139	0	0	1.535			1.535	0	1.535	0	-704	0							100	Tạm giao năm 2017, sau khi giải thể sẽ điều chỉnh lại DT
5	Trung tâm Kỹ thuật quan trắc môi trường	Tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư										0	0	0									Năm 2017 làm t.tục chuyển sang công ty cổ phần	
*	Sở Nông nghiệp và Phát triển NT	8.356	8.228	5.530	2.698	128		7.747	CV 902/SNNPTNT ngày 31/3/2017		7.747	99	7.846		-481	0								
1	Trung tâm Tư vấn Nông nghiệp và PTNT	Tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư										0	0	0										Năm 2017 làm t.tục chuyển sang công ty cổ phần
2	Trung tâm Nước sạch và VSMTNT	983	855	580	275	128	13	729			729	99	828	12	-126	0								100
3	Trung tâm Giống	Tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư										0	0	0										Năm 2017 làm t.tục chuyển sang công ty cổ phần
4	Ban Quản lý các cảng cá	Tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư										0	0	0										Năm 2017 làm t.tục chuyển sang công ty cổ phần
5	Trung tâm Khuyến nông	4.191	4.191	2.860	1.331			3.985			3.985		3.985	0	-206	0								70
6	Ban Quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn Thạch Nham	3.182	3.182	2.090	1.092			3.033			3.033		3.033		-149	0								70
*	Sở Nội vụ	2.424	776	665	111	1.648		1.026			776	1.535	2.311		0	-250								
1	Kho Lưu trữ chuyên dụng	2.424	776	665	111	1.648	68	1.026			776	1.535	2.311	66	0	-250								70
*	Văn phòng UBND tỉnh	1.202	1.202	880	322	0	0	1.142			1.281	60	1.341		79	139								
1	Trung tâm Công báo và Tin học	1.202	1.202	880	322			1.142			1.281	60	1.341	4	79	139								70
2	Nhà khách UBND tỉnh	Giải thể sau khi thành lập Trung tâm hành chính công										0	0	0										

(1)	(2)	(3)=(4+7)	(4)=(5+6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
*	Sở Tài nguyên và Môi trường	31.229	22.218	17.197	5.021	9.011		21.579			13.039	6.869	19.908		-9.563	-8.540						
1	Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường	679	633	522	111	46	7	513			728	52	780	7	95	215						70
2	Trung tâm Phát triển quỹ đất	12.721	11.821	9.235	2.586	900	7	11.551			3.106	3.317	6.423	52	-8.715	-8.445	100					
3	Văn phòng Đăng ký đất đai	10.264	9.764	7.440	2.324	500	5	9.515			9.205	3.500	12.705	28	-943	-310					100	
4	TT Trắc địa và Quan trắc môi trường	7.565	0			7.565			Tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư				0	0			Năm 2017 làm t.tục chuyển sang công ty cổ phần					
*	Tỉnh Đoàn	1.094	974	928	46	120		1.641			1.641	350	1.991		667	0						
1	Trung tâm hoạt động Thanh thiếu nhi Diên Hồng tỉnh Quảng Ngãi	1.094	974	928	46	120	11	1.641			1.641	350	1.991	18	667	0					100	
*	Sở KH và ĐT																					
1	TT XTĐT tỉnh	1.240	1.240	935	305			1.239			2.892		2.892	0	1.652	1.653						
	Tổng cộng (A+B+C+D):	1.508.400	928.085	581.725	346.360	580.225		832.488			735.197	646.509	1.381.706		-191.170	-95.526						

*** Ghi chú:**

- Đối với việc điều chuyển các Trường THCS DTNT trực thuộc Sở GD&ĐT về các huyện: Căn cứ Quyết định số 378/QĐ-UBND ngày 30/5/2017 của UBND tỉnh về việc điều chuyển kinh phí năm 2017 đối với các Trường THCS DTNT trực thuộc Sở Giáo dục Đào tạo về ngân sách các huyện, Sở Tài chính thực hiện điều chỉnh giám dự toán chi của Sở Giáo dục và Đào tạo (tại các Trường THCS DTNT các huyện: Minh Long, Ba Tơ, Sơn Hà, Trà Bồng, Sơn Tây và Tây Trà), đồng thời bổ sung có mục tiêu cho ngân sách các huyện (để bổ sung cho các Trường THCS DTNT các huyện: Minh Long, Ba Tơ, Sơn Hà, Trà Bồng, Sơn Tây và Tây Trà) theo quy định.

- Đối với việc điều chuyển 7 chi nhánh thuộc Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh về huyện quản lý (Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Nghĩa Hành, Mộ Đức, Đức Phổ và thành phố Quảng Ngãi): Căn cứ Quyết định số 251/QĐ-UBND ngày 05/4/2017 của UBND tỉnh về việc sửa đổi bổ sung một số Điều Quyết định số 298/QĐ-UBND ngày 14/9/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc thành lập Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Quảng Ngãi, Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Sở Tài chính xác định điều chỉnh giảm kinh phí ngân sách tại Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh và thông báo bổ sung có mục tiêu từ ngân sách về ngân sách các huyện. Trên cơ sở đó, xác định lại phương án tự chủ về tài chính của Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh trình cấp có thẩm quyền phê duyệt”.